

CÔNG TY TNHH TMDV THẾ LINH GROUP

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA PHÒNG KHÁM NHA KHOA THẾ LINH TẠI SỐ 14, ĐƯỜNG
NGUYỄN HUY OÁNH, KHỐI 8, PHƯỜNG TRƯỜNG THI, THÀNH PHỐ
VINH, TỈNH NGHỆ AN

Thành phố Vinh, tháng 12/2024

CÔNG TY TNHH TMDV THẾ LINH GROUP

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA PHÒNG KHÁM NHA KHOA THẾ LINH TẠI SỐ 14, ĐƯỜNG
NGUYỄN HUY OÁNH, KHỐI 8, PHƯỜNG TRƯỜNG THI, THÀNH PHỐ
VINH, TỈNH NGHỆ AN

CÔNG TY TNHH TMDV
THẾ LINH GROUP



Trần Mạnh Thế

Thành phố Vinh, tháng 12/2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ LÀM VĂN PHÒNG, KINH DOANH

- Căn cứ Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay ngày 01 tháng 12 năm 2024 tại Số nhà 14 đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi, TP Vinh, tỉnh Nghệ An

Chúng tôi gồm có:

1. Bên thuê: (Bên A): CÔNG TY TNHH TMDV THẾ LINH GROUP

Mã số doanh nghiệp: 2902202689

Đại diện theo pháp luật: Ông TRẦN MẠNH THẾ Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/8/1983 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt nam

Số căn cước công dân: 040083032627 Ngày cấp: 15/01/2024

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày hết hạn: 18/8/2043

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Minh Xuân, xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An

Chỗ ở hiện tại: Xóm Minh Xuân, xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0978683777

Chức vụ: Giám đốc

2. Bên cho thuê: (Bên B)

Bà: NGÔ THỊ MAI LINH Sinh năm: 1986

CCCD số: 040186027110, Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Minh Xuân, xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 14 đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi, TP Vinh, tỉnh Nghệ An

Hai bên cùng thoả thuận ký hợp đồng thuê nhà với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

Bên B đồng ý cho Bên A thuê phần mặt trước tầng 1 của căn nhà thuộc sở hữu hợp pháp của Bên B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DP 779166 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vinh cấp ngày 31/7/2024 với diện tích 145,8m² là thửa đất số 69 tờ bản đồ Số 14 đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi, TP Vinh, tỉnh Nghệ An



MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC HÌNH	iii
DANH MỤC BẢNG	iv
CHƯƠNG I: THÔNG TƯ CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1. Tên chủ dự án đầu tư:	1
2. Tên dự án đầu tư:	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư	2
3.1. Công suất của dự án đầu tư	2
3.2. Công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư	2
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	3
4.1. Giai đoạn xây dựng	3
4.2. Giai đoạn hoạt động	4
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	6
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	6
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	7
CHƯƠNG III: HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	10
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật	10
2. Môi trường tiếp nhận nước thải của dự án	10
3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án	14
CHƯƠNG IV: ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	16
1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án	16
1.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải	16
1.2. Công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại	16
1.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	17
1.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	18

1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác	18
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	20
2.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải.....	20
2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	24
2.3. Công trình, biện pháp xử lý chất thải rắn	25
2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	29
2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	29
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	31
3.1. Danh mục, kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.....	31
3.2. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	32
3.3. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	32
3.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.	33
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo.....	34
CHƯƠNG V. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	36
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	36
2. Tiếng ồn, độ rung	38
2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:	38
2.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:.....	38
2.3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:	38
2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....	39
CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.	40
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư.....	40
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	40
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	40
2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	40
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	41

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí khu vực thực hiện phòng khám	1
Hình 4.1. Sơ đồ thu gom xử lý nước	20
Hình 4.2. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của bể tự hoại	21
Hình 4.3. Quy trình xử lý nước thải	22
Hình 5.1. Sơ đồ dẫn nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận	37

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tổng hợp khối lượng vật liệu xây dựng.....	3
Bảng 1.2. Bảng tổng hợp máy móc thiết bị phục vụ xây dựng của dự án.....	3
Bảng 1.3. Danh mục thiết bị, máy móc	4
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của dự án.....	5
Bảng 2.1. Tải lượng ô nhiễm tối đa mà sông Rào Đừng có thể tiếp nhận tại điểm thải (Ltd).....	7
Bảng 2.2. Tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (Ln).....	8
Bảng 2.3. Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Rào Đừng.....	8
Bảng 4.1. Bảng tổng hợp khối lượng chất thải rắn.....	25
Bảng 4.2. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	31
Bảng 4.3. Kế hoạch thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	32
Bảng 4.4. Bảng tóm tắt kinh phí các biện pháp bảo vệ môi trường	33
Bảng 4.5. Mức độ tin cậy của các đánh giá, dự báo	34
Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm.....	37
Bảng 5.2. Giá trị giới hạn của tiếng ồn.....	38
Bảng 5.3. Giá trị giới hạn của độ rung	39

CHƯƠNG I: THÔNG TƯ CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

Công ty TNHH TMDV Thế Linh Group

- Địa chỉ trụ sở chính: xóm Minh Xuân, xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Mạnh Thế Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại liên hệ: 0583137666

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2902202689 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001, đăng ký lần đầu ngày 12/12/2024.

2. Tên dự án đầu tư

Phòng khám nha khoa Thế Linh

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: số 14, đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, có vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp: đường Nguyễn Huy Oánh

+ Phía Nam giáp: khu dân cư;

+ Phía Đông giáp: khu dân cư;

+ Phía Tây giáp: khu dân cư.

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí khu vực thực hiện phòng khám

Khu vực thực hiện dự án nằm sát khu dân cư khối 8, phường Trường Thi, cách Sân Bay Vinh khoảng 8,3km về phía Bắc, cách UBND phường Trường Thi khoảng 672m về phía Tây Bắc. Khu đất cách Quảng trường Hồ Chí Minh khoảng 1,1km nằm ngay mặt đường Nguyễn Huy Oánh, cách bến xe Vinh khoảng 8,1km, cách sông Rào Đùng khoảng 3,2km về phía Đông Bắc. Trong vòng bán kính 1km không có khu di tích, vườn quốc gia.

- Cơ quan thẩm định cấp giấy phép môi trường: UBND thành phố Vinh

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): dự án có tổng mức đầu tư 600.000.000 đồng thuộc nhóm C, dự án đầu tư nhóm III không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cấp huyện, thành phố theo mẫu phụ lục XI kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

3.1. Công suất của dự án đầu tư

Phòng khám nha khoa Thế Linh dự kiến hoạt động với ngành nghề kinh doanh: khám chuyên khoa về răng hàm mặt và các hoạt động khám chữa bệnh theo giấy phép hoạt động của Sở Y tế cấp.

Phòng khám nha khoa Thế Linh được Công ty TNHH TMDV Thế Linh Group thuê lại và sử dụng mặt bằng tại số 14, đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi của gia đình ông Nguyễn Hữu Hùng trú tại phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Lô đất đã được gia đình ông Nguyễn Hữu Hùng xây dựng nhà ở cơ bản, tuy nhiên để phù hợp cho mục đích phòng khám nên sau khi chủ dự án thuê lại sẽ sửa chữa, cải tạo, lắp đặt, bố trí các phòng khám bệnh bằng các tấm thạch cao, vách ngăn, tường ngăn, các công trình phụ trợ và lắp đặt thiết bị máy móc để phục vụ khám chữa bệnh. Sau khi hoàn thiện và đi vào hoạt động, Phòng khám nha khoa Thế Linh hoạt động với quy mô như sau:

- Quy mô sử dụng đất:

+ Tổng diện tích đất thực hiện dự án $S_d = 30 \text{ m}^2$

+ Diện tích sàn sử dụng dự án $S_s = 30 \text{ m}^2$, cao 01 tầng, bố trí như sau: khu tiếp đón, sảnh chờ, khu vực tư vấn, phòng điều trị, nhà vệ sinh.

- Số lượng công nhân viên làm việc tại phòng khám là 2 người;

- Số lượt khám bệnh ngoại trú trung bình là 10 lượt/ngày.

- Không có giường bệnh nội trú

- Tổng mức đầu tư: 600.000.000 đồng

3.2. Công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

Mục tiêu của dự án nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, không có điều trị nội trú cho bệnh nhân. Các hoạt động của phòng khám với ngành

ngành kinh doanh: khám chuyên khoa về răng hàm mặt và các hoạt động khám chữa bệnh theo giấy phép hoạt động của Sở Y tế cấp.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Giai đoạn xây dựng

4.1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất

Phòng khám nha khoa Thế Linh được Công ty TNHH TMDV Thế Linh Group thuê và sử dụng mặt bằng tại số 14, đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi của gia đình ông Trần Mạnh Thế và bà Ngô Thị Mai Linh trú tại phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Lô đất đã được gia đình ông Trần Mạnh Thế và bà Ngô Thị Mai Linh xây dựng nhà ở cơ bản, tuy nhiên để phù hợp cho mục đích phòng khám nên sau khi chủ dự án thuê lại sẽ sửa chữa, cải tạo, lắp đặt, bố trí các phòng khám bệnh bằng các tấm thạch cao, vách ngăn, tường ngăn, các công trình phụ trợ và lắp đặt thiết bị máy móc để phục vụ khám chữa bệnh. Trong giai đoạn này: nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho dự án được lấy từ các cơ sở cung cấp nguyên vật liệu ở trên địa bàn thành phố Vinh hoặc các vùng phụ cận với khoảng cách vận chuyển khoảng 8km.

Tổng hợp khối lượng vật liệu thi công:

Bảng 1.1. Tổng hợp khối lượng vật liệu xây dựng

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	Thạch cao		12
2	Bột bả ma tít Ventonít	kg	3
3	Sơn lót chống kiềm	kg	7
4	Sơn	kg	4
5	Xi măng PC30	kg	21

(Nguồn: báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án)

4.1.2. Nhu cầu máy móc thiết bị

Trong quá trình thi công sử dụng các loại máy móc thiết bị như máy khoan, trộn bê tông, máy ủi, máy xúc, máy nén khí, máy hàn, máy cắt, máy mài, máy khoan cụ thể như sau:

Bảng 1.2. Bảng tổng hợp máy móc thiết bị phục vụ xây dựng của dự án

TT	Loại máy móc thiết bị	Số lượng (chiếc)	Tình trạng
1	Máy khoan 105mm	1	Cũ (còn 90%)
2	Máy cắt 5KW	1	Cũ (còn 90%)

3	Máy hàn 23KW	1	Cũ (còn 90%)
4	Máy trộn bê tông 0,5-1 m ³	1	Cũ (còn 90%)
5	Máy mài	1	Cũ (còn 90%)

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án)

4.1.3. Nhu cầu sử dụng điện, nước

- *Nước cấp cho sinh hoạt:* trong giai đoạn xây dựng, có tối đa 3 công nhân làm việc trên công trường. Do công nhân chủ yếu là dân địa phương, cuối ngày về sinh hoạt tại gia đình nên theo tiêu chuẩn cấp nước quy định tại TCXDVN 33:2006, tiêu chuẩn sử dụng nước cho mỗi công nhân là 70 lít/ngày đêm.

Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng là:

$$Q_{sh} = 3 \text{ người} \times 70 \text{ lít/người/ngày} / 1000 = 0,21 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

- *Nước cấp cho hoạt động xây dựng*

+ *Nhu cầu sử dụng nước xây dựng:* do chỉ sửa chữa, cải tạo công năng, lắp đặt tường ngăn các phòng của các tầng để phù hợp với mục đích nên nhu cầu sử dụng nước giai đoạn xây dựng khá ít khoảng 0,1 m³/ngày.

Như vậy, nhu cầu sử dụng nước xây dựng là: $Q_{xd} = 0,31 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Tổng nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn xây dựng phòng khám là: 0,31 m³/ngày.

- *Nguồn nước:*

+ Nước cấp cho quá trình thi công xây dựng, tưới ẩm được cấp từ nước máy hiện có của công trình;

+ Nước uống cho công nhân sử dụng nước uống đóng bình.

4.2. Giai đoạn hoạt động

4.2.1. Nhu cầu máy móc, thiết bị

Dự kiến một số máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của dự án Phòng khám nha khoa Thế Linh bao gồm:

Bảng 1.3. Danh mục thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
1	Máy vi tính	Trung Quốc	2024	01	Mới 100%
2	Máy nén khí	Trung Quốc	2024	01	Mới 100%

3	Máy hấp	Trung Quốc	2024	01	Mới 100%
4	Ghế nha khoa	Kegon/Trung Quốc	2024	02	Mới 100%

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án)

4.2.2. Nhu cầu cấp điện

Tổng nhu cầu sử dụng điện của dự án khi đi vào hoạt động dự kiến khoảng 19 kWh/ngày.

Nguồn điện trung thế cấp vào được lấy từ đường dây 22 kV hiện hữu do điện lực thành phố Vinh quản lý thông qua hệ thống tủ phân phối trung thế với tủ cầu dao cách ly và máy cắt bảo vệ máy biến áp. Từ tủ cao áp, nguồn điện được cung cấp tới máy biến áp của công trình thông qua các hệ thống thanh dẫn nhiệt và cáp trung thế bọc 24KV. Giải pháp thiết kế cho toàn bộ hệ thống cấp điện hạ thế trong khu vực dự án là hệ thống cấp điện hạ áp 0.4KV chôn ngầm.

4.2.3. Nhu cầu cấp nước

+ Nguồn nước: lấy nước từ nguồn nước máy của thành phố Vinh.

+ Căn cứ mục 2.10.2 của QCXDVN 01:2021/BXD, dự báo nhu cầu sử dụng nước như bảng sau:

Tính toán được nhu cầu nước của dự án như bảng sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của dự án

TT	Nhu cầu sử dụng nước	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn	Lưu lượng (m ³ /ngày)
1	Cán bộ công nhân viên	Người	2	100l/người/ngày	0,2
2	Khách đến khám chữa bệnh	Người	10	25l/ngày đêm	0,25
3	Nước phục vụ cho hoạt động khám bệnh				0,3
4	Nước vệ sinh sàn nhà				0,05
I	Tổng lưu lượng nước dùng hằng ngày				0,8
II	Nước PCCC		2 giờ	5 l/s	36

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Hiện nay, tỉnh Nghệ An mới chỉ có quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh tuy nhiên thành phố Vinh chưa có quy hoạch môi trường cũng như phân vùng môi trường.

Phòng khám nha khoa Thế Linh của Công ty TNHH TMDV Thế Linh Group tại số 14, đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An phù hợp với:

- Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022. Cơ sở không thuộc đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; nước thải, khí thải phát sinh tại phòng khám được xử lý đạt chuẩn trước khi ra ngoài môi trường; chất thải rắn được thu gom, phân loại, lưu giữ và vận chuyển xử lý theo đúng quy định. Vì vậy, dự án phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

- Dự án phù hợp Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Dự án phù hợp với Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về quy hoạch Tài nguyên nước tỉnh Nghệ An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nghệ An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Dự án phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Vinh được phê duyệt tại Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Nghệ An và phù hợp với Quy hoạch phân khu phường Trường Thi đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 136/QĐ-UBND, ngày 14/01/2020.

- Phòng khám nha khoa Thế Linh phù hợp với quy hoạch vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, cụ thể:

+ Phòng khám nha khoa Thế Linh không thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại phụ lục II thuộc Nghị định 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

+ Phòng khám nha khoa Thế Linh có nước thải sau xử lý được thu gom, xử lý và chảy ra mương thoát nước chung của khu vực trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước

thải tập trung của thành phố Vinh.

+ Phòng khám nha khoa Thế Linh không nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử văn hóa.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Do dự án nằm trong trung tâm thành phố Vinh nên toàn bộ nước thải phát sinh sau khi được xử lý sẽ được đầu nối vào mương thoát nước chung dọc đường Nguyễn Huy Oánh chảy đến hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Rào Đừng.

Để đánh giá tác động của hoạt động xả thải từ dự án đến chất lượng của nguồn nước tiếp nhận nước thải tại dự án thì đầu tiên phải đánh giá khả năng nhận thải hiện tại của nó và với khả năng đó có đáp ứng được nhu cầu xả thải của dự án hay không, để xem xét mối tương quan này báo cáo đã tiến hành phân tích, đánh giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải; thông tư 02/2020/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 về Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì sức chịu tải của nguồn nước, cụ thể như sau:

- Tải lượng tối đa chất ô nhiễm mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức: $L_{td} = Q_s \times C_{tc} \times 86,4$

Trong đó:

L_{td} (kg/ngày) là tải lượng ô nhiễm tối đa của nguồn nước đối với chất ô nhiễm đang xem xét;

Q_s (m^3/s) là lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại nguồn tiếp nhận cần đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải, ($3,75 m^3/s$);

C_{tc} (mg/l) là giá trị giới hạn nồng độ chất ô nhiễm đang xem xét được quy định tại Mức B của QCVN 08-MT:2023/BTNMT;

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m^3/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Căn cứ công thức trên ta tính được tải lượng các chất ô nhiễm tối đa mà nguồn nước của có thể tiếp nhận.

Kết quả tính toán tải lượng ô nhiễm được trình bày tại bảng sau:

Bảng 2.1. Tải lượng ô nhiễm tối đa mà sông Rào Đừng có thể tiếp nhận tại điểm thải (L_{td})

Thông số	TSS	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻	PO ₄ ³⁻	Coliform
C_{tc}	30	15	50	10	0.9	0.3	5000
Q_s	3,75	3,75	3,75	3,75	3,75	3,75	3,75

Hệ số	86.4	86.4	86.4	86.4	86.4	86.4	86.4
L_{td} (kg/ngày)	54432	27216	90720	18144	1633	544	9072000

- Tính tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính toán theo công thức sau: $L_n = Q_s \times C_s \times 86,4$

Trong đó:

L_n (kg/ngày): Tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận.

Q_s (m³/s): Lưu lượng dòng chảy tức thời của nguồn tiếp nhận ($Q_s = 3,75$ m³/s).

C_s (mg/l): Giá trị nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nguồn nước trước khi tiếp nhận nước thải (theo kết quả phân tích mẫu nước nguồn tiếp nhận).

Từ công thức đánh trên, ta tính được tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận như sau:

Bảng 2.2. Tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (L_n)

Thông số	COD	BOD ₅	TSS	NO ₃ ⁻	NH ₄ ⁺	PO ₄ ³⁺	Coliform
C_s	25,1	8,2	26	4,8	0,51	0,08	3900
Q_s	3,75	3,75	3,75	3,75	3,75	3,75	3,75
Hệ số	86,4	86,4	86,4	86,4	86,4	86,4	86,4
L_n (kg/ngày)	45541	14878	47174	8709	925	145	7076160

Phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông Rào Đừng bằng phương pháp đánh giá trực tiếp trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số, đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng và kết quả phân tích chất lượng nguồn nước của sông.

Phương pháp đánh giá trực tiếp áp dụng khi chưa có nguồn nước xả thải trực tiếp vào đoạn sông, suối: $L_{tn} = (L_{td} - L_n) \cdot F_s$

Trong đó F_s : Hệ số an toàn, chọn $F_s = 0,5$.

Bảng 2.3. Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Rào Đừng

Thông số	COD	BOD ₅	TSS	NO ₃ ⁻	NH ₄ ⁺	PO ₄ ³⁺	Coliform
L_{td}	54432	27216	90720	18144	1632,96	544,32	9072000
L_{nn}	45541	14878	47174	8709	925	145	7076160
F_s	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

L_{tn} (kg/ngày)	4445	6169	21773	4717	354	200	997920
---	------	------	-------	------	-----	-----	--------

Qua kết quả tính toán ở bảng trên ta thấy giá trị L_{tn} có 7/7 thông số ô nhiễm dương (>0). Như vậy sông Rào Đùng có thể tiếp nhận được các thông số ô nhiễm nói trên.

CHƯƠNG III: HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

- Chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án, số liệu, thông tin về đa dạng sinh học có thể bị tác động bởi dự án:

Qua điều tra, khảo sát khu vực dự án cho thấy nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là sông Rào Đùng; nguồn tiếp nhận khí thải là môi trường không khí khu vực dự án. Các thành phần môi trường này nhìn chung chưa có hiện tượng ô nhiễm.

Dự án nằm ở trung tâm đô thị Vinh, không có vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các giá trị sinh thái quan trọng được quy định bảo tồn bởi luật pháp Việt Nam hay các công ước, hiệp ước Quốc tế mà Việt Nam tham gia.

- Hiện tại khu vực dự án chưa có số liệu, báo cáo cụ thể về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật, các dữ liệu sử dụng chủ yếu do khảo sát thực tế xung quanh khu vực dự án:

+ Hệ sinh thái cây xanh đường phố: xung quanh khu vực bồn hoa thảm cỏ, cây xanh ven đường giao thông (xoài, bàng).

+ Hệ động vật trên cạn: chỉ có một số loài như rắn mối, chông, gia cầm, côn trùng như muỗi, sâu, giun..

2. Môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

a. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

* Hệ thống sông suối, kênh, rạch, ao hồ khu vực tiếp nhận nước thải

Nước thải của dự án sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn theo đường ống thoát nước (do chủ dự án lắp đặt có chiều dài khoảng 5,6m) chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc đường Nguyễn Huy Oánh sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Rào Đùng.

* Các yếu tố địa lý, địa hình, khí tượng khu vực tiếp nhận nước thải.

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án Phòng khám nha khoa Thế Linh sau xử lý là sông Rào Đùng cách khu đất dự án khoảng 3,1km về phía Đông Bắc thuộc địa phận xã Hưng Hòa, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ trung bình của khu vực thành phố Vinh năm 2023 là 26,5⁰C. Trong năm khí hậu được chia làm 2 mùa rõ rệt:

+ Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 7 năm sau, khí hậu khô nóng nhất là từ tháng 5 đến tháng 7, nhiệt độ trung bình đạt 30,2 - 33,3⁰C. Mùa này thường nóng bức, nhiệt độ tối cao tuyệt đối thường vượt quá 35⁰C.

+ Mùa mưa kéo dài từ tháng 8 đến tháng 11, nhiệt độ trung bình tháng từ 16,7⁰C (tháng 1) đến 24,9⁰C (tháng 11). Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối có thể xuống tới 10⁰C trong mùa Đông (tháng 10).

- *Mưa và bốc hơi*

+ Lượng mưa trung bình hàng năm trên khu vực dao động từ 1.886 ÷ 2.700mm, số ngày mưa trung bình là 150 ngày/năm. Trong đó có 2 mùa rõ rệt: Mùa khô, ít mưa từ tháng 11 – tháng 4 và mùa mưa từ tháng 5 – tháng 10, lượng mưa trong mùa mưa chiếm 68 ÷ 75% lượng mưa cả năm. Mưa lớn thường xuất hiện vào các tháng 8 tháng 9 và tháng 10.

+ Khu vực cũng là vùng chịu ảnh hưởng của nắng nóng và hiệu ứng Föhn khô nóng của gió mùa Tây Nam khi vượt qua dãy Trường Sơn nhiều hơn các vùng khác trong tỉnh Nghệ An nên lượng bốc hơi tương đối lớn. Lượng bốc hơi lớn nhất xuất hiện vào tháng 7, lượng bốc hơi nhỏ nhất tháng cuối mùa mưa.

- *Chế độ gió:*

Khu vực chịu tác động của hai loại hoàn lưu gió mùa đó là gió mùa mùa Đông và gió mùa mùa Hạ.

- Gió mùa mùa Đông: hướng gió thịnh hành là Đông Bắc khô và lạnh, thời kỳ giữa và cuối Đông dịch chuyển dần từ hướng Đông Bắc sang Đông Nam mang theo hơi nước từ biển vào đất liền gây hiện tượng mưa phùn rải rác vào giữa và cuối mùa đông.

- Gió mùa mùa Hạ: Hướng gió thịnh hành là hướng Tây Nam và Nam, thường bắt đầu từ giữa tháng 5, thịnh hành vào tháng 6, 7. Ngoài ra, còn có gió Đông và Đông Nam hoạt động vào ban đêm.

- *Nắng và bức xạ nhiệt*

Tổng thời gian chiếu sáng trong năm tại của khu vực thành phố Vinh dao động từ 1.420 ÷ 1.6500 giờ/năm. Cường độ bức xạ mặt trời cực đại đạt 1.831Kcal/năm do độ dài ngày và độ cao mặt trời lớn.

* *Chế độ thủy văn/hải văn của nguồn nước tiếp nhận nước thải*

Chế độ thủy văn của sông Rào Đừng thay đổi theo mùa, lưu lượng nước trong sông đạt cực đại vào các tháng mùa mưa do lượng nước mưa được tăng cường và quá trình thấm thấu nước dưới đất cũng diễn ra với cường độ lớn cũng như lượng nước chảy đến từ các vùng khác cũng nhiều hơn, nhưng về mùa khô lưu lượng nước trên sông thường nhỏ do các nguồn cung cấp trên bị hạn chế. Nguồn cung cấp nước hàng năm cho sông Rào Đừng chủ yếu là nước mưa, nước từ sông hồ vì vậy giữa mưa trên toàn bộ lưu vực và dòng chảy của sông có mối quan hệ khá chặt chẽ, đồng thời sự biến đổi dòng chảy theo thời gian, không gian tương đối sự biến đổi của mưa.

Cũng như các nơi khác, chế độ dòng chảy phụ thuộc và chế độ mưa. Theo các chỉ

tiêu phân tích mùa dòng chảy, trong năm các khu vực và vùng lân cận phân làm 2 mùa là mùa mưa và mùa kiệt. Mùa lũ bắt đầu từ tháng 5 kết thúc và tháng 10 còn mùa kiệt bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 4 năm sau.

- Mùa lũ: từ tháng 5 đến tháng 10, tổng lượng dòng chảy chiếm từ 68,5 – 75% tổng lượng dòng chảy năm. Tháng có dòng chảy lớn nhất thường xuất hiện vào tháng 8, 3 tháng liên tục có dòng chảy lớn nhất là tháng 7, 8, 9.

- Mùa kiệt: từ tháng 9 đến tháng 4 năm sau, tổng lượng dòng chảy mùa kiệt chiếm 25 – 31,5% tổng lượng dòng chảy năm. Tháng có dòng chảy nhỏ nhất thường xuất hiện vào tháng 2, 3 tháng dòng chảy kiệt nhất là tháng 2,3,4.

Tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước của dự án không có các trạm đo các yếu tố thủy văn, nên việc quan trắc mực nước và lưu lượng nước không được thực hiện. Tuy nhiên, để đánh giá khả năng tiếp nhận nguồn nước thải của phòng khám phải có các thông số về chế độ thủy văn của dòng chảy nơi tiếp nhận nước thải. Vì vậy, để có các thông số về chế độ thủy văn, nhất là lưu lượng nước trên sông Rào Đùng vào mùa kiệt chúng tôi đã dùng các phương pháp đo đạc bằng cách thả phao để tính toán lưu lượng nước của sông.

** Phương pháp thực hiện như sau:*

- *Điều kiện:*

+ Phao đo là 1 cái chai có đựng 1 ít nước để 1 phần chai chìm.

+ Chọn đoạn sông thẳng, dòng nước chảy ổn định.

+ Thời gian thực hiện đo đạc hai lần vào tháng 2 và tháng 3 năm 2024 là các tháng của mùa kiệt của các sông suối, kênh mương trên địa bàn tỉnh Nghệ An, vào những ngày trời không mưa, lượng mực nước trên mương không có biến đổi lớn.

+ Quá trình đo đạc, quan sát tính toán dựa theo phương pháp được hướng dẫn trong Giáo trình "Đo đạc và chỉnh lý số liệu thủy văn" của Nguyễn Thanh Sơn - Đặng Quý Phương NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 2003. Kết quả đo đạc được thực hiện 02 lần và lấy kết quả trung bình.

- *Kết quả tính toán trung bình cho hai lần đo:*

+ Chiều dài đoạn sông sử dụng tính toán (L): 150m.

+ Thời gian phao trôi (T): 60s.

→ Lưu tốc dòng chảy trên sông: $V = L/T = 15/60 = 0,25\text{m/s}$

+ Chiều rộng mặt nước sông (R1) là: 14m.

+ Chiều sâu của sông (H) là: 2m.

+ Chiều rộng của đáy (R2) là: 1m

+ Diện tích mặt cắt của sông: $S = \{(R1 + R2)/2\} \times H = \{(14\text{m} + 1\text{m})/2\} \times 2\text{m} = 15\text{m}^2$.

Từ các thông số đo đạc được ta tính được lưu lượng sông $Q = V \times S = 3,75 \text{ m}^3/\text{s}$, đây chính là cơ sở để đánh giá khả năng tiếp nhận nguồn nước thải của phòng khám.

- Nhận xét:

+ Lưu lượng sông Rào Đùng vào mùa kiệt là $3,75 \text{ m}^3/\text{s}$, có thể thấy lưu lượng là tương đối lớn.

+ Dòng chảy của sông Rào Đùng ổn định, không xảy ra hiện tượng đứt dòng.

b. Chất lượng nguồn nước tiếp nhận

** Mô tả hiện trạng nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải*

Hiện trạng nguồn nước sông Rào Đùng khu vực tiếp nhận nước thải tại thời điểm khảo sát lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường: nước khá trong, không có mùi, không có rong rêu phát triển, thông thoáng. Nhìn chung, hệ thủy sinh vật rất nghèo, chỉ có sự phát triển của một số loại thủy sinh vật như phù du,... không có các hiện tượng bất thường khác.

** Đánh giá chất lượng nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải*

Hiện nay, cơ bản toàn bộ nước thải của thành phố Vinh của người dân, các cơ sở, công trình trên địa bàn sau khi xử lý được thu gom chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi chảy đến nguồn tiếp nhận là sông Rào Đùng nên các cơ sở, dự án khi lập giấy phép môi trường đều thực hiện lấy mẫu nước mặt sông Rào Đùng để đánh giá chất lượng nước của sông và khả năng tiếp nhận nguồn thải. Vì vậy, khi lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường cho dự án Phòng khám nha khoa Thế Linh, chủ dự án đã tìm hiểu và thu thập các số liệu quan trắc môi trường từ các hồ sơ môi trường trên địa bàn và từ các báo cáo quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Nghệ An do Trung tâm quan trắc môi trường tỉnh thực hiện cho thấy các đợt gần đây của sông Rào Đùng và nhận thấy chất lượng nước mặt sông Rào Đùng đạt mức B, QCVN 08-MT:2023/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải của dự án được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.1. Kết quả phân tích nước Sông Rào Đùng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM	Giá trị giới hạn
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,12	6,0-8,5 ⁽¹⁾
2	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo	mg/L	TCVN 6180:1996	0,16	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM	Giá trị giới hạn
	N) ^(b)				
3	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,04	-
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	15	≤ 15 ¹⁾
5	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7,5	≤ 6 ¹⁾
6	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	14,5	≤ 100 ¹⁾
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500 NH3.B&F:2023	0,06	0,3
8	Tổng Coliform ^(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1.100	≤ 5.000 ¹⁾

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam)

Nhận xét:

Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt cho thấy các chỉ tiêu đều thấp hơn giới hạn cho phép ghi trong QCVN 08-MT:2023/BTNMT Mức B.

3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Để đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường khu vực thực hiện dự án, chủ dự án đã tham khảo các báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Nghệ An và báo cáo hiện trạng môi trường khu vực cho thấy thành phần loài động - thực vật trong khu vực cơ bản như sau:

Khu vực thực hiện dự án Phòng khám nha khoa Thế Linh tại số 14, đường Nguyễn Huy Oánh, phường Trường Thi, thành phố Vinh nằm trong khu vực đô thị là một trong những khu vực phát triển của thành phố Vinh nên cùng với sự đô thị hóa khiến cho số lượng và các thành phần động thực vật tự nhiên suy giảm, xung quanh khu vực dự án không có loài động, thực vật nào quý hiếm sinh sống, chỉ có các loại gia cầm, côn trùng như muỗi, sâu, giun... Hệ thực vật xung quanh khu vực dự án chủ yếu là các loại cây như cây bàng, cây phượng, cây xoài,...

Trong khu vực Dự án và vùng lân cận (bán kính 01km) không có Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, các giá trị sinh thái quan trọng được quy định bảo tồn bởi luật pháp Việt Nam hay các công ước, hiệp ước Quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Nhìn chung các thành phần đất, nước, không khí khu vực thực hiện dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

CHƯƠNG IV: ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

1.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải

a. Kiểm soát ô nhiễm do nước thải sinh hoạt

Do Phòng khám nha khoa Thế Linh được Công ty TNHH TMDV Thế Linh Group thuê và sử dụng mặt bằng tại số 14, đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi của gia đình ông Trần Mạnh Thế và bà Ngô Thị Mai Linh trú tại phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Lô đất đã được gia đình ông Trần Mạnh Thế và bà Ngô Thị Mai Linh xây dựng nhà ở cơ bản. Vì vậy, trong quá trình triển khai thực hiện dự án chủ đầu tư sẽ cải tạo, sửa chữa, bố trí các phòng phù hợp với mục đích khám chữa bệnh đồng thời xây dựng, lắp đặt hệ thống thu gom nước thải, lắp đặt modul xử lý nước thải để xử lý nước thải thì công nhân thực hiện thi công dự án sẽ sử dụng nhà vệ sinh hiện có của dự án.

+ Quy định khu vực thu gom rác thải, tránh phóng uế, vứt rác sinh hoạt bừa bãi gây ảnh hưởng đến môi trường nước.

b. Nước thải từ quá trình quá trình thi công

+ Bãi tập kết cát, đá... sẽ che chắn để hạn chế nước mưa chảy tràn cuốn theo đá, cát... ra môi trường gây ảnh hưởng tới môi trường nước và đất.

+ Thực hiện nhào trộn bê tông bằng máy trộn bê tông đặt trên tấm bạt cao su hoặc tấm tôn thép có diện tích đủ rộng nhằm hạn chế tối đa hiện tượng nước chứa xi măng rò rỉ ra từ bồn trộn.

1.2. Công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

a. Chất thải rắn sinh hoạt công nhân

Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng, cải tạo hạng mục được gom vào các thùng đựng rác và chủ đầu tư hợp đồng thuê đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý.

b. Chất thải rắn xây dựng

- Với khối lượng cát tường, bê tông hỏng, gạch vỡ, đá thải được tập trung ở một vị trí thuận lợi, tận dụng lại để san lấp khu vực sân bãi, đường giao thông nội bộ.

- Chất thải rắn xây dựng như bao xi măng, sắt thép vụn... được thu gom và định kỳ bán phế liệu; ván cốt pha hỏng sau khi hoàn thành công trình được thu gom và bán cho nhân dân để sử dụng vào mục đích khác hoặc đun nấu.

- Không để vật liệu xây dựng cạnh mương thoát nước. Nếu để bê tông hỏng, gạch, đá rơi rớt thì sẽ bố trí công nhân tiến hành thu gom ngay.

- Do địa điểm thực hiện đông dân cư nên việc tập kết nguyên vật liệu xây dựng cần phải tập kết từng đợt theo tiến trình xây dựng, xây dựng theo hình thức cuốn chiếu.

c. Chất thải nguy hại

Trong giai đoạn này, chất thải nguy hại phát sinh tập trung (ở khu vực sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị) nên công tác thu gom đơn giản. Chất thải nguy hại trong giai đoạn này chủ yếu là dầu dính dầu mỡ từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị thi công có khối lượng ít, tập trung vào thùng riêng có nắp đậy kín tại khu vực tập kết rác thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý. Đối với việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị định kỳ cho thiết máy móc thi công được đưa đến các cơ sở sửa chữa trên địa bàn có đủ năng lực để sửa chữa. Do đó, chất thải nguy hại như dầu thải, dính dầu... phát sinh không có.

1.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Giảm thiểu bụi trong vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng

- Phủ bạt kín thùng xe khi vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng đến chân công trình.

- Không vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng vào giờ nghỉ trưa (11h30 đến 13h30) và ban đêm (21h đến 6h sáng) nhằm hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến đời sống khu dân cư xung quanh.

b. Giảm thiểu bụi phát sinh từ công trường thi công

- Lập phương án thi công hợp lý, tiến hành thi công đồng bộ, tránh hiện tượng hạng mục thi công sau ảnh hưởng tới các hạng mục thi công trước.

- Xi măng, sắt thép sẽ được chứa trong kho có mái che.

- Hạn chế thực hiện thi công và vận tải vào giờ cao điểm từ 22h đến 5h sáng để không gây ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân tham gia xây dựng.

- Phân công công nhân chuyên trách thu dọn các vật liệu rơi vãi tại xung quanh khu vực công trường và các khu vực phụ cận, tiến hành thu gom 01 lần/ngày.

c. Kiểm soát và biện pháp giảm thiểu phát sinh khí thải

Các biện pháp ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm do khí thải bằng cách:

- Kiểm tra tất cả các thiết bị tại hiện trường, thực hiện điều chỉnh và sửa chữa cần thiết đáp ứng yêu cầu đảm bảo môi trường và yêu cầu an toàn khi thi công.

- Ngoài ra khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải cũng chứa các chất ô nhiễm như bụi, SO₂, NO₂, CO, CO₂, VOC... Để giảm thiểu sự phát thải chất ô nhiễm

từ nguồn thải này chủ đầu tư sẽ lựa chọn đơn vị thi công có năng lực và thiết bị hiện đại phù hợp với việc hạn chế đến mức thấp nhất lượng khí thải phát sinh.

1.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a. Đối với nguồn ô nhiễm tiếng ồn

Khi thi công khu vực dự án sử dụng các loại phương tiện chuyên chở chất thải, vật tư sẽ hoạt động tạo nên ô nhiễm tiếng ồn, vậy nên chủ dự án sẽ:

- Không chế số lượng thiết bị thi công trong giới hạn tiếng ồn cho phép theo quy định.

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý, hạn chế vận chuyển vật liệu trên các tuyến giao thông vào giờ cao điểm, quy định tốc độ hợp lý cho các loại xe để giảm tối đa tiếng ồn phát sinh, đặc biệt khi đi qua khu dân cư hoặc vào giờ nghỉ. Ngoài ra, các máy móc có tiếng ồn lớn sẽ hạn chế thi công vào giờ nghỉ trưa và ban đêm.

- Trang bị dụng cụ chống ồn cho các công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao.

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc, xe đồng thời không sử dụng các loại đã cũ.

b. Đối với nguồn ô nhiễm do rung động

- Chống rung tại nguồn: tùy theo từng loại máy móc cụ thể sẽ có biện pháp khắc phục như: kê cân bằng máy, lắp các bộ tắt chấn động lực, sử dụng vật liệu phi kim loại, thay thế nguyên lý làm việc khí nén bằng thủy khí, thay đổi chế độ tải làm việc...

- Chống rung lan truyền: dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung (hộp dầu giảm chấn, gối đàn hồi, đệm đàn hồi kim loại, gối đàn hồi cao su...), sử dụng các dụng cụ chống rung,...

- Bố trí cự ly của các thiết bị có cùng độ rung để tránh cộng hưởng.

1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

*** Giảm thiểu tác động đến môi trường kinh tế, xã hội**

- Có quy định chặt chẽ trong việc tổ chức quản lý công nhân xây dựng, cán bộ điều hành xây dựng và thi công công trình tốt.

- Xây dựng, hướng dẫn, phổ biến các nội quy, quy định của công trình và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các nội quy, quy định này.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, đặc biệt trong việc thực hiện pháp luật, bảo đảm trật tự an ninh xã hội và ngăn ngừa các tệ nạn xã hội.

*** An toàn lao động**

- Xác định biện pháp thi công, cung cấp vật tư, quản lý công nhân tại công trường chặt chẽ, tránh chông chéo trong quá trình thi công;

- Quy định tốc độ tối đa đối với phương tiện vận chuyển, máy móc khi hoạt động trong khu vực dự án;

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động trong tổ chức thi công để phòng ngừa sự cố;

- Công nhân trực tiếp vận hành máy móc, thiết bị thi công phải qua đào tạo, thực hành theo các nguyên tắc vận hành và bảo trì kỹ thuật;

- Các tài liệu chỉ dẫn của các thiết bị và máy móc thi công luôn được kèm theo thiết bị máy móc. Các thông số kỹ thuật được kiểm tra thường kỳ;

- Sắp xếp tuyến thi công hợp lý;

- Thiết kế hệ thống đèn chiếu sáng cho các khu vực làm việc vào ban đêm;

- Trang bị các thiết bị bảo hộ cần thiết cho công nhân tại công trường như khẩu trang, mũ bảo hộ, găng tay, kính và tấm chắn trong quá trình hàn xì, các thiết bị an toàn trong sử dụng điện...

** An toàn cho thiết bị*

- Thiết bị trước khi đưa vào sử dụng phải được các cơ quan chức năng kiểm định và được đăng ký sử dụng;

- Vận hành mỗi loại thiết bị, máy móc đều tuân thủ nghiêm các nguyên tắc của nhà sản xuất;

- Tất cả các thợ vận hành được qua đào tạo và được cấp giấy chứng chỉ tay nghề;

- *Đối với các thiết bị điện:*

+ Phần kim loại của thiết bị điện được nối đất bảo vệ tuân theo quy định của TCVN “Quy phạm nối đất và nối không của các thiết bị điện”.

+ Nối điện từ lưới điện vào thiết bị có cầu giao, dây cháy, tất cả các thiết bị sử dụng có vỏ che chắn an toàn.

- Đối với đường dây điện phục vụ sinh hoạt và thi công dùng cáp cách điện và giảm tối thiểu việc chạy qua thiết bị, tại vị trí làm việc được lắp dây tiếp đất và tủ điện.

- Đường dây tải điện đủ lớn và công suất để truyền tải đủ điện cho thiết bị.

- Các đầu cáp điện được cuốn kín và đặt trong hòm thiếc và sau đó phủ bằng vật liệu cách điện và chống thấm.

** Phương án phòng chống cháy nổ*

- Không được hút thuốc, đốt lửa hay hàn gần khu vực cấm lửa, khu vực có xăng dầu, thiết bị, máy móc.

- Tuân thủ các biện pháp PCCC theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của các cơ quan chức năng.

- Thiết kế thiết bị tự động ngắt điện cầu dao tổng.

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

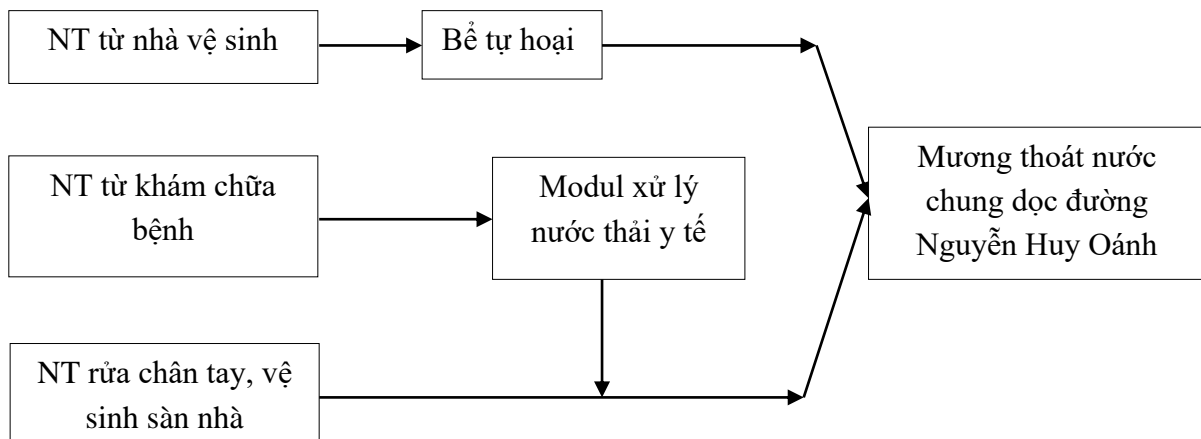
2.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải

a. Đối với nước mưa chảy tràn

Do Phòng khám nha khoa Thế Linh được Công ty TNHH TMDV Thế Linh Group thuê và sử dụng mặt bằng tại số 14, đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi của gia đình ông Trần Mạnh Thế và bà Ngô Thị Mai Linh trú tại phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Lô đất đã được gia đình ông Trần Mạnh Thế và bà Ngô Thị Mai Linh xây dựng nhà ở cơ bản nên hệ thống đường ống sê nô thu gom nước mưa trên mái và mương thoát nước xung quanh đã được chủ nhà xây dựng lắp đặt từ trước. Nước mưa chảy tràn trong khu vực được thu gom bằng hệ thống mương dẫn và được dẫn qua song chắn để tách rác, sau đó chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc đường Nguyễn Huy Oánh.

b. Đối với nước thải

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của dự án khi đi vào hoạt động:



Hình 4.1. Sơ đồ thu gom xử lý nước

Nước thải của dự án được chia thành 03 dòng:

+ Dòng 1: nước thải phát sinh từ quá trình đào thải của con người (nước thải vệ sinh từ bệ xí, bệ tiểu).

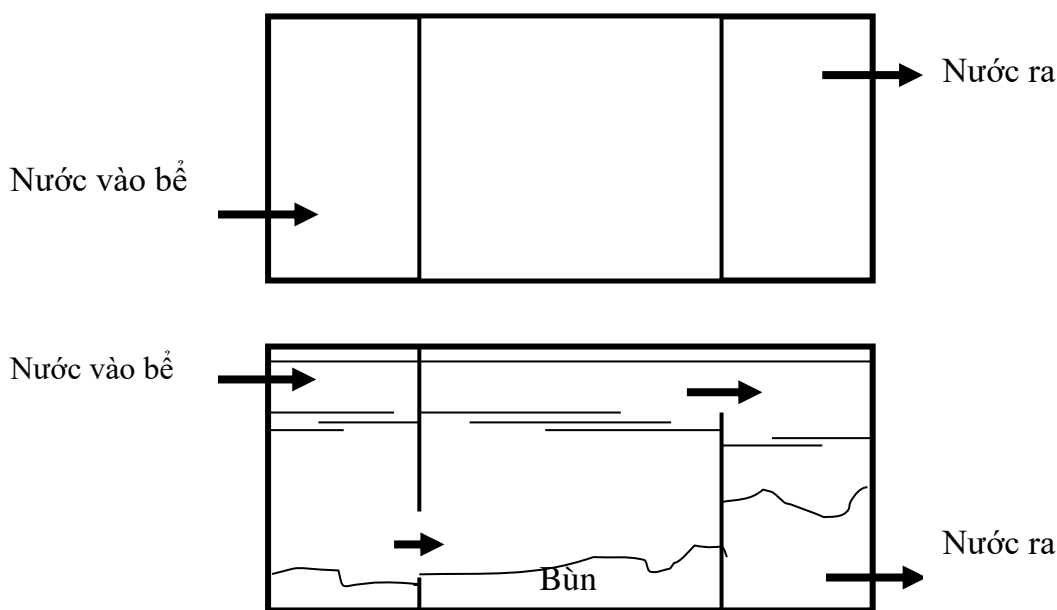
Nước thải từ bệ xí, bệ tiểu được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa PVC Φ110mm từ các nhà vệ sinh chung dẫn xuống bể tự hoại xây ngầm dưới đất có công suất 6m³ (kích thước 2mx2mx1,5m) để xử lý trước khi chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc đường Nguyễn Huy Oánh và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Rào Đưng. Định kỳ thuê các phương tiện chuyên dụng để hút cặn ở bể tự hoại.

Do chủ dự án thuê lại nhà của người dân để mở phòng khám, chủ nhà đã xây dựng bể tự hoại 3 ngăn ngầm dưới đất được thiết kế theo mẫu của Viện Tiêu chuẩn

hóa - Bộ Xây dựng, dung tích $6m^3$ (kích thước $2m \times 2m \times 1,5m$). Chủ dự án sẽ nộp phí thoát nước theo quy định của chính quyền địa phương.

Quá trình xử lý của bể tự hoại

Bể tự hoại 3 ngăn đã xây dựng là bể tự hoại đúng quy cách với các vách ngăn hướng dòng và ngăn lọc kỵ khí. Ngăn thứ 1 có vai trò chứa, ngăn thứ 2 có vai trò lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hoà lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải vào. Nhờ các vách ngăn hướng dòng mà nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn, các chất bẩn được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hoá thành CO_2 , H_2O , CH_4 , H_2S ... Ngăn thứ 3 có vai trò lắng các chất cặn bẩn. Thời gian lưu bùn trong bể từ 3 – 6 tháng, thời gian lưu nước từ 3-4 ngày đảm bảo hiệu quả xử lý chất lơ lửng đạt 65-70%, BOD_5 đạt 60-65% sau đó nước thải được chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc đường Nguyễn Huy Oánh và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Rào Đùng. Bể tự hoại được xây bằng gạch và có trát xi măng chống thấm, đáy và nắp bể được đổ BTCT.



Hình 4.2. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của bể tự hoại

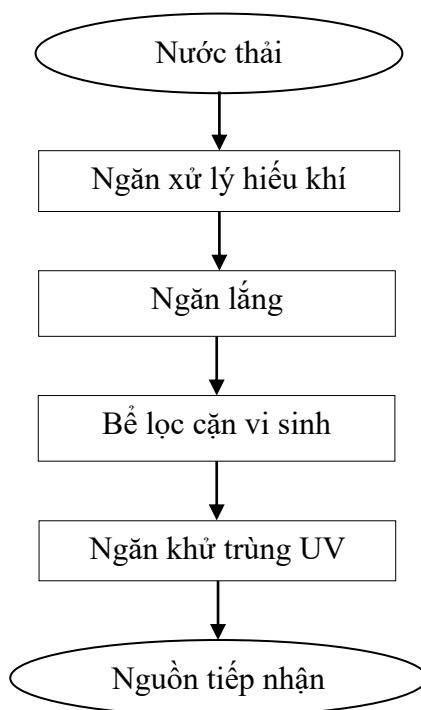
+ Dòng 2: nước thải từ các hoạt động sinh hoạt khác như vệ sinh chân tay, lau sàn,... được thu gom chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc đường Nguyễn Huy Oánh và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Rào Đùng.

+ Dòng 3: lượng nước cấp từ hoạt động vệ sinh dụng cụ khám chữa bệnh cho người dân là $0,3m^3/ngày$ đêm nên lượng nước thải phát sinh y tế phát sinh là $0,3m^3/ngày$ đêm. Dòng nước thải y tế từ hoạt động vệ sinh dụng cụ khám chữa bệnh được dẫn đến modul xử lý nước thải y tế có công suất $0,5m^3/ngày$ đêm để xử lý nước

thải đạt quy chuẩn hiện hành trước khi chảy vào đường ống thoát nước thải lau sàn nhà chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc đường Nguyễn Huy Oánh và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Rào Đùng.

Do có tính chất nước thải của hoạt động vệ sinh dụng cụ khám chữa bệnh của phòng khám cao hơn so với QCVN 28:2010/BTNMT cột B (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế) nên chủ dự án sẽ lắp đặt modul xử lý nước thải y tế để xử lý nước thải từ hoạt động vệ sinh dụng cụ khám chữa bệnh đạt QCVN 28:2010/BTNMT cột B trước chảy vào đường ống thoát nước thải lau sàn nhà chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc đường Nguyễn Huy Oánh và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Rào Đùng.

Với lượng nước cấp hoạt động khám chữa bệnh của phòng khám là $0,3\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm nên lưu lượng nước thải là $0,3\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, Chủ đầu tư sẽ đầu tư xây dựng, lắp đặt modul xử lý nước thải y tế với công suất $0,2\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ đặt ở phía dưới khu vực vệ sinh dụng cụ. Modul gồm các ngăn nhỏ và có quy trình và công nghệ như sau:



Hình 4.3. Quy trình xử lý nước thải



Hình 4.4. Hình ảnh về Modul xử lý nước thải

*** Thuyết minh sơ đồ công nghệ**

Phương án công nghệ được xử lý lựa chọn, tính toán dựa trên các đối tượng chất ô nhiễm phải xử lý, với yêu cầu đạt được các mục tiêu cụ thể đặt ra đối với thiết kế hệ thống xử lý

- Ngăn xử lý hiếu khí: ngăn xử lý vi sinh hiếu khí được thiết kế vận hành theo kỹ thuật màng vi sinh dạng chuyển động. Chất mang vi sinh được cố định thành tầng lọc trong bể tạo điều kiện cho vi sinh vật bám dính và phát triển. Nước thải được thu gom từ hệ thống đường ống vào bể vi sinh. Tại đây quá trình phân hủy các chất hữu cơ, nito, trong nước thải bởi các chủng vi sinh. Nước thừa được thu đáy ngăn vi sinh hiếu khí chảy sang ngăn lắng.

- Ngăn lắng: nước thải sau khi đã vi sinh sẽ loại bỏ các thành phần COD, BOD₅, NH₄⁺,... trong nước thải tuy nhiên lại phát sinh thêm các bùn vi sinh trong nước làm chỉ số SS trong nước thải tăng lên. Ngăn lắng có chức năng lắng phần cặn vi sinh khối nước thừa, phần nước thải tiếp tục được xử lý ở ngăn lọc. Phần bùn được hút xả định kỳ khoảng 1 năm/lần.

- Bể lọc cặn vi sinh: ngăn lọc cặn vi sinh có chức năng đảm bảo độ trong của nước sau toàn bộ quá trình xử lý sinh học, đáp ứng yêu cầu đối với bước khử trùng bằng tia cực tím. Vật liệu lọc sử dụng loại sỏi thạch anh. Ngăn lọc được lắp đặt đường bơm hút nước sau lọc qua hệ màng PP5 micro và đèn UV khử trùng.

- Ngăn khử trùng UV: áp dụng kỹ thuật khử trùng hiện đại bằng tia cực tím để loại vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải. Hệ khử trùng chỉ bao gồm ống dẫn nước thải cấp/thoát qua thiết bị đèn khử trùng (có quy mô rất nhỏ) thuận tiện, đơn giản thao tác vận hành, nâng cao tính tự động hóa của hệ thống xử lý.

- Ngăn đặt tủ điện điều khiển, bơm và đèn UV: để tiết kiệm diện tích và phù hợp về mặt kiến trúc thẩm mỹ tủ điện và các thiết bị được tích hợp trong 1 ngăn để tiện công tác vận hành, bảo trì và lắp đặt.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột B theo đường ống thoát nước thải lau sàn nhà chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc đường Nguyễn Huy Oánh và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Rào Đùng.

Hệ thống được thiết kế hoạt động độc lập, đảm bảo xử lý nước thải của dự án đạt các yêu cầu kỹ thuật.

- Chất lượng nước sau xử lý ổn định (dòng 3 nước thải sau xử lý Cột B, QCVN 28:2010/BTNMT trước khi theo đường ống thoát nước thải lau sàn);

- Khả năng vượt tải $k=1,2$

- Hệ thống vận hành bán tự động;

- Lưu lượng nước xử lý: $0,5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và nhật ký vận hành trong quá trình vận hành tại vị trí chảy vào đường ống thoát nước thải lau sàn.

Do chủ dự án thuê lại mặt bằng của người dân để mở phòng khám nên các nhà vệ sinh đã được chủ nhà lắp đặt đường ống thu gom và xây dựng Bể tự hoại 3 ngăn đã được xây ngầm dưới đất có dung tích khoảng 6m^3 (kích thước $2\text{m}\times 2\text{m}\times 1,5\text{m}$). Vì vậy, chủ dự án sẽ sử dụng các hệ thống thu gom, bể tự hoại để thu gom, xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt đã có đồng thời chủ dự án sẽ lắp đặt, xây dựng hệ thống thu gom, hệ thống xử lý nước thải y tế để xử lý nguồn nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh. Chủ dự án sẽ nộp phí thoát nước theo quy định của chính quyền địa phương.

2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Đối với bụi và khí thải từ hoạt động giao thông

Ảnh hưởng từ phương tiện giao thông trong quá trình hoạt động của phòng khám đến môi trường không khí xung quanh là không đáng kể. Tuy nhiên, để góp phần giảm thiểu ô nhiễm, tránh ảnh hưởng đến người dân xung quanh, chủ dự án sẽ trồng khoảng xanh trên phần diện tích không gian mở của phòng khám.

b. Đối với mùi từ hoạt động khám chữa bệnh

- Để giảm thiểu ảnh hưởng mùi của các dung môi hữu cơ, chất tẩy rửa, chất khử trùng,... đồng thời làm thông thoáng cho các khu vực khám và điều trị, hạn chế lây lan bệnh tật, hệ thống điều hoà và thông gió phải được thực hiện theo các biện pháp sau:

+ Phòng bệnh, phòng khám cũng được trang bị hệ thống quạt trần thông gió làm giảm nhanh nồng độ các chất sát trùng.

- + Khu vệ sinh được lắp đặt các quạt hút gió.
- + Phòng được vệ sinh bằng các dung dịch khử trùng hàng ngày.
- Mùi hôi được khắc phục bằng các biện pháp tổng hợp như sau:
 - + Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ các khu vực vệ sinh tại phòng khám, chữa bệnh.

Sử dụng O₃ và các dung dịch tẩy rửa có hương liệu.

- + Tổ chức thu gom rác thải liên tục không để tàng trữ trong các phòng.
- + Xử lý nước thải nhằm làm tăng khả năng thoát nước nhanh, không gây phân hủy chất hữu cơ trong thời gian lưu trữ trong cống thoát.

2.3. Công trình, biện pháp xử lý chất thải rắn

Khối lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của phòng khám dự kiến như sau:

Bảng 4.1. Bảng tổng hợp khối lượng chất thải rắn

STT	Tên chất thải	Khối lượng	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải
I	Chất thải rắn thông thường	69 kg/tháng		
II	Chất thải rắn nguy hại	11,4 kg/tháng		
1	Pin, ắc quy thải	0,4 kg/tháng	NH	16 01 12
2	Chất thải lây nhiễm từ quá trình khám bệnh, điều trị, phòng bệnh ở người	6,1 kg/tháng	NH	13 01 01
3	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	4,9 kg/tháng	KS	13 01 02

Thực hiện quản lý chất thải rắn theo Thông tư 20/2021/TT-BYT quy định quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên phòng khám cụ thể như sau:

2.3.1. Bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế

- Bao bì (túi), thùng, thiết bị lưu chứa chất thải y tế phải bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải, có khả năng chống thấm, chống rò rỉ và có kích thước phù hợp với lượng chất thải lưu chứa. Trên bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải có tên loại chất thải lưu chứa và biểu tượng.

- Màu sắc của bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế theo quy định như sau:

- + Chất thải nguy hại không lây nhiễm ở dạng rắn: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu đen;

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong dụng cụ lưu chứa chất lỏng có nắp đậy kín, có mã, tên loại chất thải lưu chứa.

+ Chất thải rắn thông thường không sử dụng để tái chế: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu xanh. Chất thải sắc nhọn đựng trong dụng cụ kháng thủng;

+ Chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu trắng.

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải có nắp đóng, mở thuận tiện trong quá trình sử dụng, có thể tái sử dụng sau khi đã được làm sạch và khử khuẩn.

- Dụng cụ đựng chất thải sắc nhọn phải có thành, đáy cứng, kháng thủng, miệng thủng, dụng cụ được thiết kế an toàn tránh tràn đổ, rơi vãi chất thải ra bên ngoài.

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải lây nhiễm phải có nắp đậy kín và chống được sự xâm nhập của các loài động vật.

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa hóa chất phải được làm bằng vật liệu không có phản ứng với chất thải lưu chứa và có khả năng chống được sự ăn mòn nếu lưu chứa chất thải có tính ăn mòn.

- Dụng cụ lưu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng phải có nắp đậy kín chống bay hơi, tràn đổ.

- Bao bì, dụng cụ đựng chất thải y tế xử lý bằng phương pháp đốt thì không sử dụng vật liệu làm bằng nhựa PVC.

- Chủ dự án bố trí 3 thùng loại 10l, 03 thùng loại 50l

2.3.2. Phân loại chất thải y tế

- Nguyên tắc phân loại chất thải y tế:

+ Chất thải y tế phải phân loại để quản lý ngay tại nơi phát sinh và tại thời điểm phát sinh;

+ Từng loại chất thải y tế phải phân loại riêng vào trong bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải theo quy định. Trường hợp các chất thải y tế nguy hại không có khả năng phản ứng, tương tác với nhau và áp dụng cùng một phương pháp xử lý có thể được phân loại chung vào cùng một bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa (trừ chất thải lây nhiễm sắc nhọn);

+ Trường hợp chất thải lây nhiễm để lẫn với chất thải khác thì hỗn hợp chất thải đó phải thu gom, lưu giữ và xử lý như chất thải lây nhiễm và tiếp tục thực hiện quản lý theo tính chất của chất thải sau xử lý.

- Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải:

+ Tại các phòng, bộ phận: bố trí vị trí phù hợp, an toàn để đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa để phân loại chất thải y tế;

+ Tại vị trí đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa phải có hướng dẫn cách phân loại và thu gom chất thải.

- Phân loại chất thải lây nhiễm:

+ Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: bỏ vào trong thùng hoặc hộp kháng trùng và có màu vàng;

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

+ Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

+ Chất thải giải phẫu: bỏ vào trong 2 lần túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

+ Chất thải lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong túi kín hoặc dụng cụ lưu chứa chất lỏng và có nắp đậy kín.

- Phân loại chất thải nguy hại không lây nhiễm:

+ Chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa đối với các chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp;

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm ở dạng rắn: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu đen;

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong dụng cụ lưu chứa chất lỏng có nắp đậy kín, có mã, tên loại chất thải lưu chứa.

- Phân loại chất thải rắn thông thường:

+ Chất thải rắn thông thường không sử dụng để tái chế: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu xanh. Chất thải sắc nhọn đựng trong dụng cụ kháng trùng;

+ Chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu trắng.

+ Phân loại chất thải lỏng không nguy hại: chứa trong dụng cụ đựng chất thải lỏng có nắp đậy kín, có tên loại chất thải lưu chứa.

2.3.3. Thu gom chất thải y tế

- Thu gom chất thải lây nhiễm:

+ Quy định luồng đi và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng trong phòng khám;

+ Dụng cụ thu gom chất thải phải bảo đảm kín, không rò rỉ dịch thải trong quá trình thu gom;

+ Chất thải lây nhiễm phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong phòng khám. Trước khi thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín miệng, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín;

+ Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên phòng khám tối thiểu một lần một ngày

- Thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm:

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong phòng khám;

+ Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị rò rỉ, phát tán hơi thủy ngân ra môi trường.

- Thu gom chất thải rắn thông thường: chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế và chất thải rắn thông thường không sử dụng để tái chế được thu gom riêng.

- Thu gom chất thải lỏng không nguy hại: chất thải lỏng không nguy hại được thu gom vào hệ thống thu gom nước thải của phòng khám và quản lý theo quy định về quản lý nước thải y tế.

- Khí thải phải được xử lý, loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh trước khi xả ra môi trường xung quanh.

2.3.4. Lưu giữ chất thải y tế

- Chủ dự án bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế tại phòng chứa rác ở phía cuối phòng khám, diện tích 1m² đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

- Từng loại chất thải phải được lưu giữ riêng tại khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong khuôn viên phòng khám, trừ trường hợp các loại chất thải này có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

- Thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm:

+ Thời gian lưu giữ không quá 02 ngày trong điều kiện bình thường. Trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh ở nhiệt độ dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa không quá 07 ngày;

+ Thời gian lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm: thời gian lưu giữ không quá 01 năm kể từ thời điểm phát sinh chất thải.

2.3.5. Giảm thiểu chất thải y tế

- Mua sắm, lắp đặt, sử dụng vật tư, thiết bị, dụng cụ, thuốc, hóa chất và các nguyên, vật liệu phù hợp với nhu cầu sử dụng.

- Đổi mới thiết bị, quy trình trong hoạt động chuyên môn y tế và các biện pháp khác để giảm thiểu phát sinh chất thải y tế.

- Có biện pháp, lộ trình và thực hiện hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, túi ni lông khó phân huỷ nhằm giảm thiểu phát sinh chất thải nhựa.

- Phân loại chất thải nhựa để tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

2.3.6. Chuyển giao chất thải y tế

- Chất thải y tế nguy hại phải được chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý CTNH để định kỳ vận chuyển đi xử lý theo quy định;

- Chất thải rắn thông thường được chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn, độ rung, Chủ dự án thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thời gian hoạt động của mình. Thường xuyên bảo dưỡng và thay thế các máy móc, thiết bị bị hỏng.

Tổ chức hệ thống quản lý chặt chẽ đề ra các quy định đối với nhân viên, khách hàng không la hét, không tụ tập đông người.

2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

a. Phòng ngừa, ứng cứu sự cố cháy nổ

- Trong khu vực dự án sẽ bố trí các bình chữa cháy, họng chữa cháy. Các phương tiện phòng cháy, chữa cháy, được trang bị đầy đủ và đã được công an PCCC cấp giấy xác nhận.

- Hệ thống điện bao gồm các cầu dao sẽ được tổ chức phân bố hợp lý.

- Ngăn ngừa sự cố rò rỉ nhiên liệu, dầu... từ thùng chứa, máy móc và thiết bị;

- Phân bố hợp lý các thiết bị như thiết bị chống cháy. Những thiết bị này luôn luôn được kiểm tra và đặt tại các vị trí dễ dàng được nhận thấy và sử dụng;

- Chủ dự án liên hệ chặt chẽ với lực lượng phòng cháy chữa cháy của tỉnh. Lập phương án chữa cháy, thực hiện công tác diễn tập phòng cháy chữa cháy 1 năm/lần với sự tham gia của các cơ quan chức năng.

- Công nhân và nhân viên trong chủ dự án sẽ được trang bị kiến thức về phòng cháy chữa cháy và có nhiệm vụ tổ chức ngăn ngừa. Những điều sau đây thật sự cần thiết:

+ Tổ chức một đội cứu hoả nội bộ và giới thiệu kỹ thuật phòng cháy chữa cháy cho tất cả các thành viên trong đội. Họ luôn được huấn luyện và kiểm tra về kỹ thuật phòng cháy chữa cháy;

+ Giáo dục và giới thiệu luật phòng cháy chữa cháy cho tất cả công nhân và nhân viên của chủ dự án với sự công tác của nhóm chuyên gia về phòng cháy về chữa cháy;

- Biện pháp xử lý sự cố cháy nổ:

Khi có sự cố cháy nổ xảy ra, Chủ dự án tiến hành các biện pháp sau:

+ Khi nghe tín hiệu cháy, di tản người ra khỏi khu vực sự cố và tập trung tại khu vực quy định;

+ Cô lập nguồn nhiên liệu gây cháy, nguồn tỏa nhiệt;

+ Triển khai các đội cứu hỏa hoặc kêu gọi sự trợ giúp từ bên ngoài (đội cứu hỏa của địa phương, Công an PCCC...);

b. Phòng chống thiên tai, bão lụt

Hàng năm, khu vực thường gặp các rủi ro do thiên tai như: mưa bão, lũ quét, áp thấp nhiệt đới. Các biện pháp được thực hiện để giảm thiểu các tác động như sau:

- Thiết kế các hệ thống thoát nước đảm bảo được khả năng tiêu thoát nước tốt nhất, chống chảy tràn ra môi trường xung quanh trong mùa mưa bão.

- Các hạng mục công trình xây dựng phải được tính toán sức chống chịu tốt trước tác động của gió bão.

- Theo dõi thường xuyên thông tin dự báo thời tiết và thông báo đến từng cán bộ, nhân viên.

- Thành lập và duy trì có hoạt động của đội cứu hộ, trực chống mưa bão, đồng thời phối hợp với lực lượng phòng chống thiên tai địa phương trong những lúc cần thiết.

c. Giảm thiểu sự cố sét đánh

Để giảm thiểu sự cố sét đánh cần áp dụng các biện pháp chống sét đánh thẳng vào công trình và chống sét đánh lan truyền qua đường dây và các thiết bị dẫn điện.

- Để chống sét đánh thẳng vào tòa nhà lắp đặt thiết bị chống sét với các kim thu sét, các kim thu sét được nối với hệ thống dẫn điện thành mạng lưới, từ hệ thống đó dòng sét được dẫn xuống đất thông qua hệ thống tiếp địa (cọc đồng).

d. Sự cố hệ thống xử lý nước thải

Trong quá trình vận hành Modul xử lý nước thải có thể xảy ra là do sự cố về máy móc thiết bị mà ở đây chủ yếu là các mô tơ bơm nước thải và sự cố hệ thống bị sốc tải. Các sự cố này xảy ra không thường xuyên và nếu có xảy ra thì sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nước thải đầu ra, do vậy khi hoạt động, chủ đầu tư cần quan tâm khắc phục những sự cố về hệ thống xử lý nước thải:

- Sử dụng người vận hành có kinh nghiệm, năng lực để vận hành.

- Tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời các sự cố.

e. Phương án xử lý sự cố y tế

Khi xảy ra sự cố y tế, nhân viên y tế phải xử lý ngay để bảo đảm an toàn cho người bệnh trước khi báo cáo cho bộ phận tiếp nhận và quản lý sự cố y khoa. Sau đó nhanh chóng đưa đến bệnh viện gần nhất để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người bệnh và tiến hành điều tra, báo cáo nhanh nguyên nhân và phối hợp để xử lý. (càng chặt chẽ càng tốt)

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Danh mục, kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục

Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 4.2. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

TT	Chất thải phát sinh	Biện pháp thực hiện
I. Giai đoạn thi công xây dựng		
1.1	Nước thải	
	Nước thải sinh hoạt	- Sử dụng nhà vệ sinh hiện có
1.2	Bụi, khí thải	- Lập phương án thi công hợp lý, tiến hành thi công đồng bộ. - Phủ bạt kín xe vận tải - Bảo dưỡng máy móc... - Che chắn các bãi chứa vật liệu - Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân thi công - Vệ sinh mặt bằng cuối ngày làm việc.
1.3	Chất thải rắn	- Bố trí các thùng rác đúng quy định để thu gom chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại. - Chất thải có thể tái chế được thu gom, bán phế liệu. - Chất thải không thể tái chế được vận chuyển, đổ thải theo đúng quy định.
II. Giai đoạn hoạt động		
2.1	Nước thải	- Bể tự hoại - Modul xử lý nước thải y tế
2.2	Nước mưa	- Hệ thống thoát nước mưa đã có.
2.3	Chất thải rắn	- Bố trí nhân viên vệ sinh quét dọn và thu gom rác thải

TT	Chất thải phát sinh	Biện pháp thực hiện
		<p>hàng ngày.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, đổ thải và xử lý chất thải theo đúng quy định. - Chất thải nguy hại được thu gom và xử lý theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3.2. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác.

Như đã trình bày tại mục 4.3.1, trong giai đoạn đi vào hoạt động, chủ dự án sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường, khống chế và phòng ngừa các sự cố ô nhiễm môi trường xảy ra. Cụ thể các công trình xử lý môi trường như sau:

- Công trình xử lý nước thải:

+ Sử dụng hệ thống thu gom, thoát nước thải và nước mưa đã có;

+ Bố trí lắp đặt modul xử lý nước thải y tế.

- Chất thải rắn:

+ Đầu tư các thùng chứa rác sinh hoạt và rác nguy hại;

+ Hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn.

Bảng 4.3. Kế hoạch thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

STT	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị	Tiến độ
I	Công trình xử lý nước			
1	Mương thoát nước mưa	01	Hệ thống	Hoàn thành trước tháng 3/2025
2	Modul xử lý nước thải y tế	01	Hệ thống	
3	Nhà vệ sinh	01	Nhà	
4	Bể tự hoại	01	Bể	
II	Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn			
1	Thùng rác thông thường	3 thùng loại 10l, 02 thùng loại 50l		Hoàn thành trước tháng 3/2025
2	Thùng rác nguy hại	03	Thùng 50 l	
3	Hợp đồng xử lý chất thải rắn	02	HD	

3.3. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác.

Dự toán kinh phí thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn

xây dựng và vận hành, cụ thể ở bảng sau:

Bảng 4.4. Bảng tóm tắt kinh phí các biện pháp bảo vệ môi trường

TT	Các biện pháp BVMT	Dự toán (đồng)
Giai đoạn triển khai xây dựng		
1	- Che chắn các bãi chứa vật liệu - Vệ sinh mặt bằng cuối ngày làm việc	1.000.000
2	- Thu gom, đổ thải đúng quy định	1.000.000
3	- Chất thải rắn là kim loại, nhựa, bao bì,... để bán phế liệu - Chất thải rắn xây dựng vận chuyển đổ thải đúng quy định - Chất thải rắn sinh hoạt thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng	1.000.000
Giai đoạn vận hành		
4	- Modul xử lý nước thải y tế - Lắp đặt hệ thống mương, đường ống thu gom nước thải y tế.	25.0000.000
5	- Trang bị các thùng rác. - Xây dựng kho đựng rác chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại. - Hợp đồng với các đơn vị chức năng để vận chuyển xử lý.	6.000.000

3.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

- Trong giai đoạn thi công xây dựng:

Chủ dự án trực tiếp quản lý dự án từ giai đoạn thi công xây dựng, cải tạo cho đến khi đi vào hoạt động. Giám sát các nhà thầu về các công tác bảo vệ môi trường. Bắt buộc các nhà thầu thực hiện đúng và đủ công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công dự án.

- Trong giai đoạn hoạt động:

Chủ đầu tư quản lý điều hành, thuê cán bộ chuyên trách về công tác bảo vệ môi trường để quản lý vận hành.

+ Đảm bảo công tác thu gom, quét dọn, vệ sinh sân đường, khuôn viên dự án

+ Vận hành hệ thống thoát nước mưa, nước thải;

+ Thực hiện phân loại, thu gom chất thải phát sinh;

+ Giám sát hoạt động các công trình bảo vệ môi trường để phát hiện sự cố và khắc phục các sự cố xảy ra.

+ Theo dõi quá trình thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, phát sinh.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến BVMT.

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Công cụ và các phương pháp được sử dụng để lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đây là các phương pháp phổ biến nhằm đánh giá đầy đủ, chính xác, khoa học và khách quan về các tác động có thể xảy ra trong từng giai đoạn, cho từng đối tượng. Độ chính xác và tin cậy của các phương pháp này là khá cao.

Việc đánh giá tác động được nêu ra trên cơ sở tham khảo nhiều nguồn tài liệu, sử dụng các phương pháp lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam kết hợp với việc đi khảo sát thực tế, điều tra,... Do đó, mức độ tin cậy của các đánh giá là đảm bảo.

Chúng tôi dựa vào một số tài liệu và định tính về các khả năng, xác suất lan truyền ô nhiễm để đánh giá tác động đến môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội khi xây dựng dự án cũng như khi dự án đi vào hoạt động nên độ tin cậy chỉ ở mức độ tương đối.

Đội ngũ tham gia lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường là các thành viên đã được đào tạo chuyên môn về lĩnh vực môi trường, xây dựng; đã có kinh nghiệm nhiều năm làm các hồ sơ môi trường. Do đó những dự báo, đánh giá đưa ra khá đầy đủ, mang tính thực tế và độ tin cậy cao.

Các phương pháp được sử dụng để đánh giá và mức độ tin cậy từng phương pháp được tóm tắt ở bảng sau:

Bảng 4.5. Mức độ tin cậy của các đánh giá, dự báo

TT	Phương pháp	Mức độ tin cậy	Nguyên nhân
1	Phương pháp thống kê.	Cao	Thu thập và xử lý các số liệu về điều kiện khí tượng, thủy văn, kinh tế xã hội tại khu vực dự án.
2	Phương pháp nghiên cứu khảo sát hiện trường.	Cao	Có tính thực tiễn cao và đánh giá đúng bản chất tác động của dự án
3	Phương pháp lấy mẫu	Cao	Phương pháp + dụng cụ + nhân lực đáng tin cậy.
4	Phương pháp điều tra xã hội học.	Cao	Có tính chất thực tiễn và cụ thể với dự án.

5	Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), 1993.	Trung bình	Dựa vào hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập nên chưa thật phù hợp với điều kiện Việt Nam.
6	Phương pháp so sánh, đối chứng.	Cao	So sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường Việt Nam hiện hành.
7	Phương pháp phân tích	Cao	Phương pháp phân tích thực hiện theo các thông tư, tiêu chuẩn.

CHƯƠNG V. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

a. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh nước thải đề nghị cấp phép của phòng khám là nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt của bệnh nhân, cán bộ công nhân làm việc tại phòng khám, nước thải y tế. Nước thải phát sinh được thu gom thành các dòng thải riêng biệt như sau:

- Dòng 1: nước thải sinh hoạt từ các bệ xí, tiểu khoảng 0,45 m³/ngày đêm
- Dòng 2: nước thải sinh hoạt từ quá trình rửa tay chân, vệ sinh sàn khoảng 0,05 m³/ngày đêm
- Dòng 3: nước thải y tế từ quá trình vệ sinh dụng cụ khám chữa bệnh khoảng 0,3 m³/ngày đêm

b. Lưu lượng xả tối đa

- Dòng 1: nước thải sinh hoạt từ các bệ xí, tiểu khoảng 0,45 m³/ngày đêm
- Dòng 2: nước thải sinh hoạt từ quá trình rửa tay chân, vệ sinh sàn khoảng 0,05 m³/ngày đêm
- Dòng 3: nước thải y tế từ quá trình vệ sinh dụng cụ khám chữa bệnh khoảng 0,3 m³/ngày đêm

c. Dòng nước thải

Dòng nước thải sau xử lý bao gồm:

- Dòng 1: nước thải từ bệ xí, bệ tiểu được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa PVC Φ110mm để xử lý tại bể tự hoại trước khi chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc đường Nguyễn Huy Oánh và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Rào Đùng. Chủ dự án sẽ nộp phí thoát nước theo quy định của chính quyền địa phương. Định kỳ thuê các phương tiện chuyên dụng để hút cặn ở bể tự hoại.

- Dòng 2: nước thải từ các hoạt động sinh hoạt khác như vệ sinh chân tay, lau sàn,... được thu gom chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc đường Nguyễn Huy Oánh và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Rào Đùng.

- Dòng 3: toàn bộ nước thải y tế của phòng khám 0,3m³/ngày đêm được thu gom chảy đến Modul xử lý nước thải y tế có công suất 0,5m³/ngày đêm để xử lý nước thải đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT (cột B, C_{max}, với hệ số K =1,2) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế trước khi chảy vào đường ống thoát nước thải lau sàn

nhà chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc đường Nguyễn Huy Oánh và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Rào Đừng.

d. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

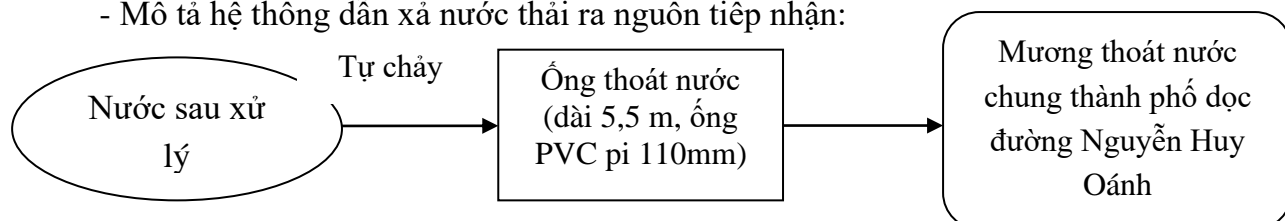
Nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể tự hoại và chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc theo đường Nguyễn Huy Oánh chủ dự án nộp phí thoát nước theo quy định của chính quyền địa phương. Nước thải y tế được thu gom, xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B, C_{max} , với hệ số $K=1,2$ do phòng khám có quy mô < 300 giường) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn (C)	
		Cột B	C_{max}
1	pH	6,5-8,5	6,5-8,5
2	TSS	100	120
3	COD	100	120
4	BOD ₅	50	60
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	10	12
6	Nitrat	50	60
7	Photphat	10	12
8	Dầu mỡ	20	20
9	Sunfua	4	4,8
10	Coliform	5000	5000
11	Salmonella	KPH	KPH
12	Shigella	KPH	KPH
13	Vibrio cholerae	KPH	KPH

e. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Mô tả hệ thống dẫn xả nước thải ra nguồn tiếp nhận:



Hình 5.1. Sơ đồ dẫn nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận

- Hệ thống xả: nước thải sau xử lý theo đường ống thoát nước D110mm chảy ra mương thoát nước chung của thành phố dọc đường Nguyễn Huy Oánh.
- Phương thức xả nước thải: tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: gián đoạn, tùy theo thời điểm trong ngày.
- Lưu lượng nước xả thải lớn nhất:
 - + Dòng 1: nước thải sinh hoạt từ các bộ xí, tiểu khoảng 0,45 m³/ngày đêm
 - + Dòng 2: nước thải sinh hoạt từ quá trình rửa tay chân, vệ sinh sàn khoảng 0,05 m³/ngày đêm
 - + Dòng 3: nước thải y tế từ quá trình vệ sinh dụng cụ khám chữa bệnh khoảng 0,3 m³/ngày đêm
- Tọa độ xả thải: X(m) = 2066825; Y(m) = 600011
- Chất lượng nước thải đề nghị cấp phép xả thải: dòng 3 đạt Cột B, QCVN 28:2010/BTNMT trước khi theo đường ống thoát nước thải lau sàn chảy ra mương thoát nước chung dọc đường Nguyễn Huy Oánh.

2. Tiếng ồn, độ rung

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: từ hoạt động khám chữa bệnh của phòng khám;
- Nguồn số 2: từ phương tiện giao thông ra vào phòng khám.

2.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 1: từ hoạt động khám chữa bệnh;
- Vị trí tiếng ồn từ hoạt động khám chữa bệnh trong phòng khám (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104^o45', múi chiều 3^o): X(m) = 2066814; Y(m) = 600008.
- Vị trí phát sinh tiếng ồn từ phương tiện giao thông, hoạt động trong khu vực dự án không có vị trí cố định.

2.3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 5.2. Giá trị giới hạn của tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

			quan trắc định kỳ	
2	55	45	-	Khu vực đặc biệt
QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - giá trị giới hạn tối đa các mức tiếng ồn tại khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc.				

Bảng 5.3. Giá trị giới hạn của độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường
2	60	55	-	Khu vực đặc biệt
QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - giá trị giới hạn tối đa cho phép mức gia tốc rung tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc tại khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc.				

2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng máy có chất lượng cao, máy chạy êm;
- Lắp đặt đệm cao su chống rung đối với các thiết bị máy móc;
- Dừng các thiết bị máy móc hoạt động vào giờ nghỉ trưa (11h30p - 13h30p) và ban đêm (20h - 6h sáng);
- Lắp đặt hệ thống quạt thông gió tại các phòng để tạo môi trường thông thoáng cho nhân viên và bệnh nhân.

CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Nước thải phát sinh tại phòng khám được xử lý qua bể tự hoại ($0,45\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm) và modul xử lý nước thải y tế ($0,3\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm) nên theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 thì cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Nước thải phát sinh tại phòng khám được xử lý qua bể tự hoại ($0,45\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm) và modul xử lý nước thải y tế ($0,3\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm) nên theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 thì cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Theo điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP dự án này không phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chủ dự án cam kết về tính chính xác, trung thực, chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với dự án Phòng khám nha khoa Thế Linh tại số 14, đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Công ty TNHH TMDV Thế Linh Group cam kết:

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp xử lý chất thải, giảm thiểu tác động khác đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường:

+ Môi trường nước: Nước thải sau khi xử lý đảm bảo QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) trước khi đầu nối vào hệ thống mương thoát nước của khu vực.

+ Chất thải rắn: ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đến nơi đổ thải quy định.

Công ty TNHH TMDV Thế Linh Group cam kết hoàn thành các hạng mục công trình xử lý môi trường trước khi đi vào hoạt động và cam kết đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường. Chủ dự án cam kết trang bị đầy đủ và đào tạo cán bộ công nhân về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động để công nhân có điều kiện làm việc an toàn nhất. Chủ dự án cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam và để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH NGHỆ AN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2902202689

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 10 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDV THẾ LINH GROUP
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THE LINH GROUP TRADING SERVICE
CO., LTD.

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY THẾ LINH GROUP

2. Địa chỉ trụ sở chính

Xóm Minh Xuân, Xã Minh Hợp, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: 0583137666

Fax:

Email: ctythelinhgroup@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 8.600.000.000 đồng.

Bằng chữ: Tám tỷ sáu trăm triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: TRẦN MẠNH THẾ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/08/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040083032627

Ngày cấp: 15/01/2024

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự
xã hội

Địa chỉ thường trú: *Xóm Minh Xuân, Xã Minh Hợp, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An,
Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Minh Xuân, Xã Minh Hợp, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt
Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN MẠNH THẾ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/08/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040083032627

Ngày cấp: 15/01/2024

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Minh Xuân, Xã Minh Hợp, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Minh Xuân, Xã Minh Hợp, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Anh Tuấn

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY 29-11-2024

Số chứng thực 3089 Quyển số 05...SCT/BS
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BẮC TRUNG BỘ



CÔNG CHỨNG VIÊN
ĐÀM THỊ HƯƠNG

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Mã số địa điểm kinh doanh: 00001

Đăng ký lần đầu, ngày 12 tháng 12 năm 2024

1. Tên địa điểm kinh doanh: ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH PHÒNG KHÁM NHA KHOA THỂ LINH - CÔNG TY TNHH TMDV THỂ LINH GROUP

Tên địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên địa điểm kinh doanh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Số nhà 14 đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: TRẦN MẠNH THẾ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/08/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040083032627

Ngày cấp: 15/01/2024

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Minh Xuân, Xã Minh Hợp, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 14, khối 8, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

4. Thông tin về doanh nghiệp/chi nhánh chủ quản:

Tên doanh nghiệp/chi nhánh: CÔNG TY TNHH TMDV THỂ LINH GROUP

Mã số doanh nghiệp/chi nhánh: 2902202689

Địa chỉ trụ sở chính/chi nhánh: Xóm Minh Xuân, Xã Minh Hợp, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Số chứng thực..... Quyền số.....SCT/PS

NGÀY 17-12-2024

TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG CHỨNG VIỆN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG VĂN CHUNG

VĂN PHÒNG

CÔNG CHỨNG

HOÀNG VĂN CHUNG

T.P. VINH - T. NGHỆ AN

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hoàng Văn Chung

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ LÀM VĂN PHÒNG, KINH DOANH

- Căn cứ Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay ngày 01 tháng 12 năm 2024 tại Số nhà 14 đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi, TP Vinh, tỉnh Nghệ An

Chúng tôi gồm có:

1. Bên thuê: (Bên A): CÔNG TY TNHH TMDV THẾ LINH GROUP

Mã số doanh nghiệp: 2902202689

Đại diện theo pháp luật: Ông TRẦN MẠNH THẾ Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/8/1983 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt nam

Số căn cước công dân: 040083032627 Ngày cấp: 15/01/2024

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày hết hạn: 18/8/2043

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Minh Xuân, xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An

Chỗ ở hiện tại: Xóm Minh Xuân, xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0978683777

Chức vụ: Giám đốc

2. Bên cho thuê: (Bên B)

Bà: NGÔ THỊ MAI LINH Sinh năm: 1986

CCCD số: 040186027110, Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Minh Xuân, xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 14 đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi, TP Vinh, tỉnh Nghệ An

Hai bên cùng thoả thuận ký hợp đồng thuê nhà với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

Bên B đồng ý cho Bên A thuê phần mặt trước tầng 1 của căn nhà thuộc sở hữu hợp pháp của Bên B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DP 779166 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vinh cấp ngày 31/7/2024 với diện tích 145,8m² là thửa đất số 69 tờ bản đồ Số 14 đường Nguyễn Huy Oánh, khối 8, phường Trường Thi, TP Vinh, tỉnh Nghệ An



Điều 2: Thời hạn thuê nhà kinh doanh

Là 10 (mười) năm tính từ ngày ngày 01 tháng 12 năm 2024. Hết hạn Hợp đồng, Bên A được quyền ưu tiên thuê tiếp nếu có nhu cầu.

Điều 3: Giá cả và phương thức thanh toán

1. Giá thuê nhà cố định kể từ khi ký Hợp đồng là: 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng)/ tháng. Số tiền thuê nhà hàng tháng nói trên không bao gồm các chi phí dịch vụ như: điện, nước, điện thoại, internet, fax, dọn vệ sinh... Các chi phí này sẽ do Bên A trực tiếp thanh toán hàng tháng với các cơ quan cung cấp dịch vụ cho khu nhà kể từ sau ngày ký Hợp đồng này.

2. Giá trên không bao gồm thuế VAT, thuế môn bài, thuế nhà hoặc các loại thuế khác (Các chi phí này nếu phát sinh thì sẽ do bên thuê nhà thanh toán).

3. Phương thức thanh toán:

- Tiền thuê nhà được thanh toán 03 tháng một lần và được thanh toán vào các ngày từ 01 đến ngày 05 của tháng đầu kì thanh toán.

- Đơn vị giao dịch và thanh toán là Đồng Việt nam

4. Hình thức thanh toán: Việc thanh toán sẽ bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản theo số tài khoản chỉ định của Bên B.

Điều 4: Quyền và Trách nhiệm của Bên B

1. Bàn giao cho Bên A nhà diện tích sử dụng cùng các thiết bị đi kèm (nếu có) ngay sau khi ký Hợp đồng. Số lượng, chủng loại và chất lượng các thiết bị được ghi trong Biên bản bàn giao đính kèm Hợp đồng thuê nhà này với chữ ký của Đại diện hai bên.

2. Bảo đảm quyền cho thuê nhà và cam kết không có bất kỳ một tranh chấp, khiếu nại nào đối với nhà cho Bên A thuê.

3. Bảo đảm quyền sử dụng trọn vẹn và riêng rẽ của Bên A nhà đối với phần diện tích cho thuê đã nói ở Điều 1.

4. Tạo mọi điều kiện cho Bên A trong việc sử dụng diện tích cho thuê, đảm bảo về quyền sử dụng dịch vụ công cộng của các nhà cung cấp cho bên thuê A.

5. Không được đơn phương chấm dứt hợp đồng trong suốt thời hạn thuê nếu không thống nhất được với bên A.

6. Trong mọi trường hợp nếu đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải có trách nhiệm bồi thường cho bên A số tiền tương ứng với 02 tháng tiền cho thuê nhà như quy định tại tại hợp đồng này.

7. Phối hợp và giúp đỡ bên thuê trong những vấn đề liên quan đến bên thứ 3 nếu có phát sinh và pháp luật có quy định bắt buộc (Mọi chi phí nếu có thuộc bên A).

8. Không được tăng giá cho thuê nhà trong suốt thời gian của hợp đồng thuê nhà. Trường hợp hai bên tiếp tục hợp đồng theo thời hạn mới thì Bên B có thể được tăng giá cho thuê nhà theo giá thị trường tại thời điểm ký kết nhưng không được vượt quá 10% tổng hợp đồng trước đó.

589-C
3 TY
HH
DV
LINH
OUP
P. T. NG

Điều 5: Quyền và Trách nhiệm của bên A

1. Sử dụng diện tích nhà nói tại Điều 1 đúng mục đích và không được sử dụng vào các mục đích khác như ký hợp đồng cho thuê lại hoặc chuyển nhượng hợp đồng thuê nhà này cho bất kỳ một bên thứ ba nào.
2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền thuê nhà theo Điều 3.
3. Bảo quản, giữ gìn mọi trang thiết bị thuộc sở hữu của Bên B. Trường hợp xảy ra hỏng hóc do lỗi Bên A gây ra thì Bên A phải hoàn lại theo giá trị thiệt hại (Hoặc tự lắp đặt lại thiết bị nếu bên cho thuê đồng ý).
4. Sử dụng nhà thuê đúng pháp luật, tuân thủ các quy định về đảm bảo vệ sinh, trật tự, an toàn và phòng chống cháy, nổ theo quy định chung của Nhà nước và nội quy bảo vệ của toàn bộ khu nhà.
5. Bàn giao lại nhà và trang thiết bị cho Bên B khi hết hạn hợp đồng. Khi dời nhà thuê, Bên A không được quyền tháo dỡ trang thiết bị do Bên B lắp đặt.
6. Trong thời hạn Hợp đồng, nếu không còn nhu cầu thuê nhà nữa, Bên A phải báo cho Bên B trước 15 ngày để hai bên cùng quyết toán tiền thuê nhà và các khoản khác.
7. Có trách nhiệm đóng góp về chi phí bảo vệ và vệ sinh theo quy định của toàn bộ khu nhà.
8. Trong quá trình thuê nhà có thể cải tạo, sửa chữa cho phù hợp với mục đích sử dụng nhưng không được làm thay đổi kết cấu và kiến trúc nhà.
9. Bên A có quyền đề xuất hoặc thỏa thuận chia sẻ chi phí với bên B về việc sửa chữa, bảo dưỡng nhà nếu nhà cho thuê có dấu hiệu xuống cấp, chất lượng nhà xuống cấp trong thời hạn của hợp đồng.

Điều 6: Thỏa thuận chung

1. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên A vi phạm các điều khoản ghi trong Hợp đồng mà không thống nhất được giữa hai bên.
2. Trường hợp có phát sinh tranh chấp trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, hai bên chủ động bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng, đàm phán. Nếu hai bên không thỏa thuận được thì tranh chấp sẽ được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền theo luật định.
3. Hợp đồng này được lập thành 06 điều, 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.
4. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bên thuê



Trần Mạnh Chế

Bên cho thuê

namlet
Ngô Thị Mai Linh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Trần Mạnh Thế

Năm sinh: 1983, CCCD số: 040083032627

Địa chỉ thường trú: xã Minh Hợp, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An

Bà: Ngô Thị Mai Linh

Năm sinh: 1986, CCCD số: 0401860271110

Địa chỉ thường trú: xã Minh Hợp, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



1669024001457

DP 779166

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: **69**, tờ bản đồ số: **33**,
- b) Địa chỉ: **Khóm 8, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An,**
- c) Diện tích: **145,8m²**, (bằng chữ: **Một trăm bốn mươi lăm phẩy tám mét vuông**),
- d) Hình thức sử dụng: **Sử dụng riêng,**
- đ) Mục đích sử dụng: **Đất ở tại đô thị,**
- e) Thời hạn sử dụng: **Lâu dài,**
- g) Nguồn gốc sử dụng: **Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất.**

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

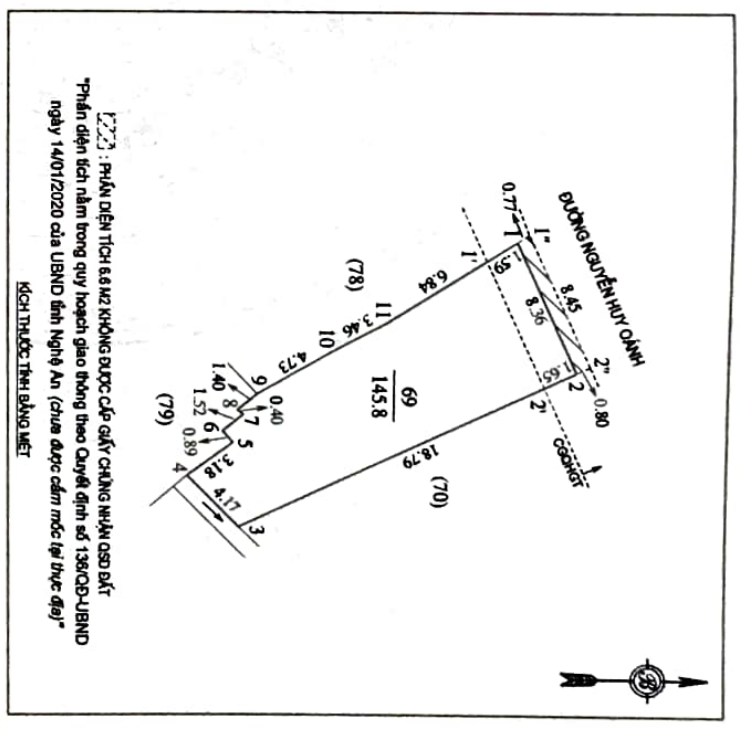
6. Ghi chú:

Nhận chuyển nhượng từ Giấy chứng nhận số DE 176526, cấp ngày 30/05/2022.

Có 13.3 m2 nằm trong quy hoạch hệ thống giao thông được cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

(Handwritten signature)

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Vinh, ngày 24 tháng 7 năm 2024

CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ VINH
GIÁM ĐỐC



Mai Hồng Lê

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NAM MINH

**THUYẾT MINH QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ
XỬ LÝ NƯỚC THẢI PHÒNG KHÁM NHA KHOA**

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TMDV THẾ LINH GROUP
ĐỊA CHỈ : XÓM MINH XUÂN, XÃ MINH HỢP, HUYỆN QUỠ HỢP, TỈNH NGHỆ AN

Hà Nội, 11/2024



CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NAM MINH

THUYẾT MINH QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI PHÒNG KHÁM NHA KHOA CÔNG SUẤT 1.000 L/NGÀY. ĐÊM

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC

Trần Quang Anh

Hà Nội, 11/2024

1. ĐẶC TRUNG, YÊU CẦU THIẾT KẾ VÀ QUY MÔ HỆ XỬ LÝ.....	4
1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	4
1.2. Đặc trưng nước thải.....	4
1.3. Mục tiêu thiết lập hệ thống xử lý.....	5
1.4. Yêu cầu điều kiện kỹ thuật tại cơ sở.....	6
2. THUYẾT MINH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ.....	7
3. THÔNG SỐ KỸ THUẬT THIẾT BỊ.....	8
4. HỖ TRỢ KỸ THUẬT	



1. ĐẶC TRƯNG, YÊU CẦU THIẾT KẾ VÀ QUY MÔ HỆ XỬ LÝ

1.1. Nguồn phát sinh nước thải cho phòng khám Nha khoa

Nước thải của phòng khám được thu gom từ các nguồn gồm:

- Nước thải từ lavabo, rửa dụng cụ
- Nước thải từ Ghế răng, cặn, máu, dịch tương...vv..

1.2. Đặc trưng nước thải của các phòng khám

Một vài số liệu nước thải thường gặp:

TT	Chỉ Tiêu phân tích	Đơn vị	Hàm Lượng
1	pH	-	6,9 - 7,8
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	100 - 250
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	120 - 170
4	Tổng rắn hòa tan (TDS)	mg/l	280 - 350
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,5
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	20 - 60
7	Nitrat (Tính theo N)	mg/l	4 - 6
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	2 - 5
9	Photphat (PO ₄ ³⁻) (Tính theo P)	mg/l	2 - 3
10	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	10 ⁷ - 10 ⁹

Nhận xét:

Đặc trưng ô nhiễm chủ yếu của nước thải bệnh bao gồm các thành phần: vi khuẩn gây bệnh (Tổng coliforms), các chất hữu cơ (BOD, COD, màu, mùi), các chất dinh dưỡng (amoni).

Trong đó, thành phần chất dinh dưỡng là nguyên nhân gây hiện tượng phú dưỡng, phá hủy các nguồn nước mặt. Các chất hữu cơ dễ phân hủy có khả năng làm giảm oxy hòa tan trong nước gây chết các động thực vật thủy sinh, phá hủy nguồn nước, gây mùi hôi

khó chịu và gây nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe. Các loại vi khuẩn, vi sinh vật gây bệnh nếu thải thẳng ra nguồn nước chung sẽ dẫn tới các bệnh truyền nhiễm, nguy cơ ảnh hưởng xấu tới sức khỏe cộng đồng.

1.3. Thiết kế hệ thống xử lý nước thải

Trên cơ sở đánh giá đặc trưng ô nhiễm của nguồn nước thải, xác định mức độ cần xử lý loại bỏ các thành phần ô nhiễm, hệ thống công nghệ được tính toán, cân nhắc thiết lập để phù hợp với yêu cầu xử lý, điều kiện và chế độ hoạt động của cơ sở thực hiện.

Thiết bị xử lý nước thải được thiết kế, xây dựng trên công nghệ tiên tiến, quá trình lắp đặt và vận hành đơn giản. Diện tích chiếm đất thấp.

Hệ thống xử lý được thiết kế theo dạng Module hợp khối tích hợp quá trình xử lý vi sinh theo kỹ thuật màng vi sinh chuyển động (MBBR) với giá thể mang vi sinh diện tích bề mặt lớn, lắng, lọc, khử trùng bằng đèn UV.

Tiết kiệm điện năng, chi phí vận hành, bảo dưỡng thấp.

Quy trình công nghệ đơn giản, khoa học, tự động, dễ vận hành.

Hệ thống xử lý nước thải được vận hành tự động hoặc bằng tay.

Nước thải sau xử lý phải đạt theo QCVN 28:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT
1	pH	-	6,5 – 8,5
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	100
4	Tổng rắn hòa tan (TDS)	mg/l	100
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (Tính theo N)	mg/l	50
8	Photphat (Tính theo P)	mg/l	10

9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
12	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5000
13	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH
14	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH
15	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH

Ghi chú: -KPH: không phát hiện

- Thông số Tổng hoạt độ phóng xạ α và β chỉ áp dụng đối với các cơ sở khám, chữa bệnh có sử dụng nguồn phóng xạ.
- Nước thải y tế thải vào công thải chung của Khu dân cư áp dụng giá trị C quy định tại cột B.

1.4. Yêu cầu điều kiện kỹ thuật tại cơ sở

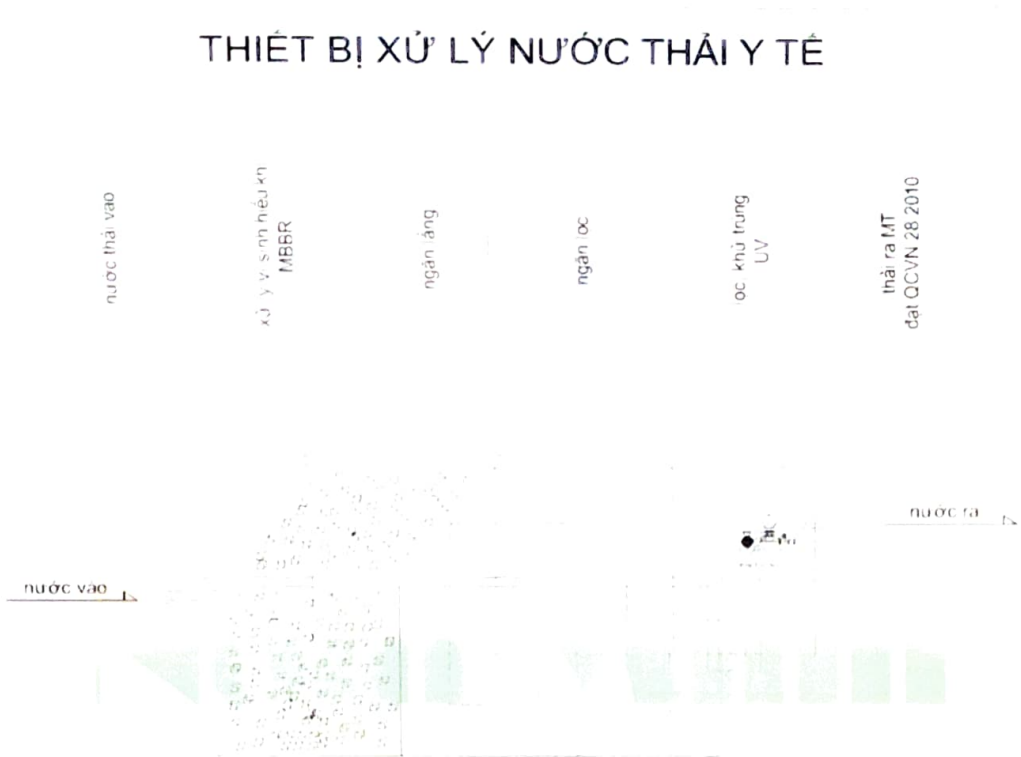
Các yêu cầu cần được thực hiện tại cơ sở nhằm đảm bảo sự hoạt động hiệu quả và ổn định của hệ thống xử lý bao gồm:

- Các chất kháng sinh, sát khuẩn được phép thải vào hệ thống với chế độ xả thải thông thường, trường hợp xả thải đột biến các chất kháng sinh, độc chất khác (đổ bỏ lượng kháng sinh tồn dư cũ, thải bỏ vật tư/chất thải y tế...), chất thải các khâu chụp X- Quang, chẩn đoán hình ảnh, xạ trị,... cần thiết được tách triệt để, thu gom vào một nơi chứa độc lập với hệ thống thu gom nước thải và được thải bỏ/ Xử lý theo đúng quy định của Bộ Y tế.
- Nước mưa cần được tách riêng, không để xâm nhập vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải (tránh lãng phí chi phí xử lý nước).
- Nước thải từ khu nhà bếp, cấp dưỡng cần được qua hộp kỹ thuật tách rác, mỡ triệt để trước khi nhập vào nguồn nước thải chung cần xử lý. Nếu chưa có đơn vị bể tách rác, tách mỡ cho nguồn nước thải nhà bếp cần làm rõ với đơn vị tư vấn xử lý nước thải để khắc phục.

2. QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI Y TẾ

Phương án công nghệ được xử lý lựa chọn, tính toán dựa trên các đối tượng chất ô nhiễm phải xử lý, với yêu cầu đạt được các mục tiêu cụ thể đặt ra đối với thiết kế hệ thống xử lý.

Sơ đồ nguyên lý



Ngăn xử lý hiếu khí

Ngăn xử lý vi sinh hiếu khí được thiết kế vận hành theo kỹ thuật màng vi sinh dạng chuyển động. Chất mang vi sinh được cố định thành tầng lọc trong bể, tạo điều kiện cho vi sinh vật bám dính và phát triển. Nước thải được thu gom từ hệ thống đường ống vào bể vi sinh. Tại đây quá trình phân hủy các chất hữu cơ, nito, trong nước thải bởi các chủng vi sinh. Nước thải được thu đáy ngăn vi sinh hiếu khí chảy sang ngăn lắng.

Ngăn lắng

Nước thải sau khi đã xử lý vi sinh sẽ loại bỏ các thành phần COD, BOD₅, NH₄⁺... trong nước thải, tuy nhiên lại phát sinh thêm các bùn vi sinh trong nước làm chỉ số SS trong nước thải tăng lên.

Ngăn lắng có chức năng lắng phần cặn vi sinh khỏi nước thải, phần nước thải tiếp tục được xử lý ở ngăn lọc.

Phần bùn thải được hút xả định kỳ khoảng 1 năm/ lần

Bể lọc cặn vi sinh

Ngăn lọc cặn vi sinh có chức năng đảm bảo độ trong của nước sau toàn bộ quá trình xử lý sinh học, đáp ứng yêu cầu đối với bước khử trùng bằng tia cực tím. Vật liệu lọc sử dụng loại sỏi thạch anh.

Ngăn lọc được lắp đặt đường bơm hút nước sau lọc qua hệ màng PP5 micro và đèn UV khử trùng.

Khử trùng UV

Áp dụng kỹ thuật khử trùng hiện đại bằng tia cực tím để loại bỏ các loại vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải. Hệ khử trùng chỉ bao gồm ống dẫn nước thải cấp/ thoát qua thiết bị đèn khử trùng (có quy mô rất nhỏ), thuận tiện, đơn giản thao tác vận hành, nâng cao tính tự động hóa của hệ thống xử lý.

Ngăn đặt tủ điện điều khiển, bơm và đèn UV

Để tiết kiệm diện tích và phù hợp về mặt kiến trúc thẩm mỹ tủ điện và các thiết bị được tích hợp trong 1 ngăn để tiện công tác vận hành, bảo trì và lắp đặt.

3. THÔNG SỐ KỸ THUẬT THIẾT BỊ

Bể xử lý nước thải cho phòng khám Nha khoa

- Công suất xử lý nước thải: 1.000L/ngày. đêm
- Chất liệu: Inox 304
- Kích thước: D 70cm x R 35cm x H 75cm (có thể thay đổi kích thước theo quy mô xử lý nước thải hoặc diện tích mặt bằng của phòng khám)
- Cấu tạo 4 ngăn:
 - o Ngăn 1 xử lý vi sinh MBBR
 - o Ngăn 2: Lắng
 - o Ngăn 3: Lọc
 - o Ngăn 4: Đặt tủ điều khiển, bơm, đèn UV, máy thổi khí.
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất điện tổng hệ thống: 241Ww
- Linh kiện cấu tạo:



- Máy thổi khí: 2 chiếc
 - Máy bơm: 1 chiếc
 - Bộ đèn UV: 1 bộ
 - Tủ điện điều khiển: 1 chiếc
- Chế độ hoạt động:
- Tự động: Tự động điều khiển bởi tủ điện (theo mức nước, theo Timer cài đặt)
 - Thủ công: Bật tắt bởi công tắc trên tủ điều khiển

Hình ảnh một số thiết bị đã được lắp đặt:

